CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

----------o0o----------

HỒ SƠ MỜI THẦU
XÂY LẮP QUA MẠNG

Gói thầu: Xây dựng tuyến cáp quang từ trạm Xuân Mai đến trạm Thái Hòa

Thuộc dự án: Đầu tư xây dựng tuyến cáp quang trục Bắc – Nam mạch 3 (Giai đoạn: 2024-2025)

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Hà Nội, 7/2025

MẪU SỐ 3A

HỒ SƠ MỜI THẦU
XÂY LẮP QUA MẠNG
MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT
ngày 17 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	**Xây dựng tuyến cáp quang từ trạm Xuân Mai đến trạm Thái Hòa**
Dự án/dự toán mua sắm *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	**Đầu tư xây dựng tuyến cáp quang trục Bắc – Nam mạch 3 (Giai đoạn: 2024-2025)**
Phát hành ngày *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	Ngày 31 tháng 7 năm 2025.
Ban hành kèm theo Quyết định *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	Số ……94……/QĐ-FTEL-FPD ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư
Giám đốc Công nghệ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
FPT Telecom

TRẦN THANH HẢI

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/word và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/word và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT. Trong chương này một số mẫu được số hóa dưới dạng webform và một số Mẫu là tệp tin PDF/Word. Chủ đầu tư và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại **E-BDL** phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại **E-BDL**.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **E-BDL**.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai

	sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-

	HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của vật tư, thiết bị	a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **E-BDL**; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại **E-BDL.** 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị: a) Tất cả vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị chính. Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của vật tư, thiết bị. Đối với các vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) "Xuất xứ của vật tư, thiết bị" được hiểu là được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu; c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị phù hợp với đề xuất của nhà thầu.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:

	Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:** - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ

	nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả. 7.6. Chủ đầu tư, Bên mời thầu sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư, Bên mời thầu và các bên liên quan của Chủ đầu tư, Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư, Bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại **E-BDL.** 7.7. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại **E-BDL**. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho bên mời thầu. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư, Bên mời thầu và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức

	hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại **E-BDL**. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại **E-BDL.**
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại **E-BDL** về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật

thuật thay thế trong E-HSDT	thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của E-HSMT.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV vào đơn dự thầu. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Đối với hợp đồng trọn gói: a) Đối với hợp đồng trọn gói, giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo. b) Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 11E Chương IV). Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu

	cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh: a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV. b) Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột "Mô tả công việc mời thầu" theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D hoặc 01E) Chương IV. 13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của giá dự thầu thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 13.8. Hợp đồng theo kết quả đầu ra có thể được áp dụng đối với công việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình đã xác định được yêu cầu cụ thể về chất lượng đầu ra, biện pháp kiểm tra, đánh giá mức độ đáp ứng về chất lượng đầu ra.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.

16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại **E-BDL**. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

	Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật

	Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu: a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết

	của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.8. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại **E-TBMT**. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.

	20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSDT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư ; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu;

	- Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu

	thì Bên mời thầu đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT. 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng

	định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT; 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu; 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại **E-BDL**, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu

	phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc xây lắp. 27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **E-BDL**. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Hiệu chỉnh sai lệch thừa	28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói): Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi

	phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV), trừ trường hợp công việc được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế); trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi. 28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa. 28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, bên mời thầu phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại.
29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	29.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá. c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;

	e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). 29.2. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.
30. Đánh giá E-HSDT	30.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại **E-BDL** để đánh giá E-HSDT. 30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

	b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III; - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT. - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính; d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III. đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh

	giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. 30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT: a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá; c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai hợp đồng tương tự trên webform, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại; d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự, thiết bị thi công chủ yếu (bao gồm trường hợp nhân sự, thiết bị của nhà thầu đề xuất đã được huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay

	thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá. e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, giá trị tài sản ròng từ năm 2021 trở đi, bên mời thầu chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.
31. Đối chiếu tài liệu	31.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A

	Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật…); đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV; e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; g) Tài liệu khác (nếu có). 31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 31.3. Bên mời thầu gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); địa điểm, thời gian thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Bên mời thầu.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì bên mời thầu cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **E-BDL**; 32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu

	theo quy định tại **E-BDL**.
33. Hủy thầu	33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu;

	- Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị tới chủ đầu tư hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn

	thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu. 38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại **E-BDL**.
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại **E-BDL**.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Viễn thông FPT.
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Xây dựng tuyến cáp quang từ trạm Xuân Mai đến trạm Thái Hòa. Tên dự án: Đầu tư xây dựng tuyến cáp quang trục Bắc – Nam mạch 3 (Giai đoạn: 2024-2025)
E-CDNT 3	Nguồn vốn: *Nguồn vốn công ty/Nguồn vốn vay Ngân hàng.*
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, trừ trường hợp: (i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập, hồ sơ thiết kế, dự toán: Công ty Cổ phần Viễn thông FPT; + Tư vấn thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán: Công ty Cổ phần Viễn thông FPT; + Tư vấn thẩm định giá: Công ty Cổ phần Viễn thông FPT; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Công ty Cổ phần Viễn thông FPT; + Tư vấn lập, thẩm định E-HSMT: Công ty Cổ phần Viễn thông FPT + Tư vấn đánh giá E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Công ty Cổ phần Viễn thông FPT; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Công ty Cổ phần Viễn thông FPT; - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)[1].

[1] Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó. - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. - Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^{n} Xi \times Yi$$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 5.1 (e)	- Điều kiện về cấp doanh nghiệp: *không quy đinh.* Áp dụng điểm đ, Khoản 2, Điều 10 của Luật đấu thầu 2023.
E-CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: Nhà thầu chịu trách nhiệm việc khảo sát hiện trường phục vụ công tác chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Chi phí phát sinh liên quan đến nội dung này do nhà thầu chi trả.
E-CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: Không áp dụng.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT:*[Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành].*
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: - Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu. - Tài liệu chứng minh năng lực kinh nghiệm; - Tài liệu chứng minh đấp ứng yêu cầu kỹ thuật gói thầu; - Đề xuất tài chính và các yêu cầu khác kèm theo HSMT; Lưu ý: Bản scan đính kèm E- HSDT nhà thầu nộp là bản sao chứng thực. Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính trung thực khách quan

	về tài liệu đính kèm.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu *"không được phép"* nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: **≥ 90 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: ***51.000.000 VNĐ***.. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ ***120 ngày.***
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 10% giá dự thầu của nhà thầu
E-CDNT 27.5	Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: "Không được phép".
E-CDNT 30.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: "Đạt/Không đạt". - Đánh giá về tài chính: *phương pháp giá thấp nhất.*
E-CDNT 30.2(đ)	Xếp hạng nhà thầu: *[Hệ thống trích xuất khi chọn phương pháp đánh giá tại Mục 30.1 E-BDL như sau:* *- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:* "nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất"*;*
E-CDNT 32.4	*[Hệ thống trích xuất khi chọn phương pháp đánh giá tại Mục 30.1 E-BDL như sau:* *- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:* "nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất"*;*

E-CDNT 32.5	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu"
E-CDNT 38.2	- Địa chỉ của Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Viễn thông FPT – Tầng 9- Tháp A - Tòa nhà FPT Tower, số 10 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, Tp. Hà Nội. Số điện thoại: +84.4.73002222; Fax: +84.4.37950047; - Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Ông Nguyễn Hoàng Linh –Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT - Tầng 9- Tháp A - Tòa nhà FPT Tower, số 10 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, Tp. Hà Nội. - Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn: Ban pháp chế - Công ty Cổ phần Viễn thông FPT - Tầng 9- Tháp A - Tòa nhà FPT Tower, số 10 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.
E-CDNT 39	- Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Ban pháp chế - Công ty Cổ phần Viễn thông FPT - Tầng 9- Tháp A - Tòa nhà FPT Tower, số 10 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu[1] không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

---

[1] Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm[1]

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm thi công xây dựng trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của ____ *[ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thông thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam]* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

---

[1] *Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu mà chủ đầu tư, bên mời thầu có thể lựa chọn để đưa ra tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm cho phù hợp. Đối với gói thầu có tính chất đơn giản có thể không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT); nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm để đối chiếu trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm.*

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu**	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022[(1)] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu [(2)].	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 7
2	**Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế**	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế[(3)] của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	**Năng lực tài chính**					
3.1	**Kết quả hoạt động tài chính[(4)]**	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 8A
3.2	**Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)**	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm [(4)]tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 5.098.000.000 VNĐ [(5)]VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 8A

3.3	**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu**	Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao[(6)], hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu về cầu nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 1.102.000.000 VNĐ [(7)]VND. Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện: - Giá trị: Tối thiểu 1.102.000.000 VNĐ. - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực đến ngày đến **31/1/2025.** - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C
4	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự[(9)]**	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021[(10)] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn[(11)] tối thiểu 02 công trình có: loại kết cấu: Hạ tầng kỹ thuật cấp: II, trong đó ít nhất một công trình có giá trị là 1.836.000.000 VNĐ và tổng giá trị tất cả các công trình ≥ 3.672.000.000 VNĐ, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ. Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn[(11)] 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị ≥ 3.672.000.000 VNĐ thì được coi là đáp ứng. *Hoặc:*	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 5

		Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021[10] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn[11] tối thiểu 01 công trình có: loại kết cấu: Hạ tầng kỹ thuật cấp: I, có giá trị là 3.672.000.000 VNĐ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.				

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng

với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này

(5) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà

thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.

Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số "t" trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

(9) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Không xem xét, đánh giá đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(11) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(12) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

(13) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

- V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét. Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình/hạng mục A1, A2, A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị công việc xây lắp của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất. Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu

và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Ví dụ: Đối với gói thầu xây dựng "Trường trung học phổ thông A", bao gồm tổ hợp các công trình:

+ Nhà A1 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 5.000 m^2, có giá trị theo dự toán được duyệt là (X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A2 (Nhà học): Cao 6 tầng, tổng diện tích sàn 1.000 m^2, có giá trị theo dự toán được duyệt là (Y) VND. Nhà A2 là công trình kết cấu dạng nhà cấp III theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Hàng rào bảo vệ: Cao 3 m

+ Nhà bảo vệ: Cao 1 tầng, diện tích sàn 12 m^2

Trong E-HSMT có thể quy định kinh nghiệm thi công công trình tương tự là: "nhà thầu đã hoàn thành công trình xây dựng nhà, kết cấu dạng nhà cấp II, có giá trị tối thiểu là 50% x (X) VND" mà không phải quy định nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện cả các công trình xây dựng nhà A2 (công trình cấp III), hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ .

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí mà pháp luật về xây dựng không có yêu cầu về tiêu chuẩn đối với chức danh đó hoặc các vị trí kỹ thuật thông thường, công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất tại các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

TT	Vị trí công việc	Số lượng (người)	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn[(1)]
1	Chỉ huy trưởng công trình	≥ 01	≥ 05 năm	+ Có bằng đại học trở lên về chuyên ngành viễn thông hoặc tương đương + Có chứng nhận bồi dưỡng chỉ huy trưởng công trình BCVT hoặc xây dựng. + Có chứng chỉ ATLĐ còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu. + Nhà thầu phải có văn bản cam kết không thay đổi chỉ huy trưởng trong suốt quá trình thi công gói thầu này (trừ trường hợp bất khả kháng).

2	Cán bộ kỹ thuật	≥ 03	≥ 03 năm	+ Có bằng đại học trở lên về chuyên ngành Viễn thông hoặc tương đương. + Có chứng chỉ ATLĐ còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu.

Ghi chú:

(1) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

TT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy hàn cáp quang (FUJIKURA 60S hoặc FITEL S178A trở lên hoặc các dòng máy tương tương)	≥ 03 máy
2	Máy đo cáp quang (JDSU MTS6000 hoặc EXFO FTB200-V2 trở lên hoặc các dòng máy tương tương. Module đo OTDR: ≥ 40dB)	≥ 03 máy
3	Máy hàn nhiệt cầm tay (Hàn ống nhựa HDPE)	≥ 01 máy
4	Máy cắt bê tông 12 CV (MCD 218)	≥ 01 máy
5	Xe tải ≥ 1,5 tấn (vận chuyển vật tư: cáp quang, ống, gông,…)	≥ 01 xe

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi

công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có):

Chủ đầu tư, Bên mời thầu chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:____*[ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với nhà thầu phụ đặc biệt].*

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;

- Tiến độ thi công;

- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường;

- Các biện pháp bảo đảm chất lượng; bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;

- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);

- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;

- Các yếu tố cần thiết khác.

Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà E-HSMT yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong E-HSMT, E-HSMT cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong E-HSMT.

Nhà thầu có thể đính kèm chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng công trình hoặc không đính kèm chứng chỉ này trong E-HSDT, kể cả trường hợp E-HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có chứng chỉ này. Việc nhà thầu không đính kèm chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng công trình không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. E-HSDT của nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá và được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng công trình trước khi trao hợp đồng.

3.1. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

<table>
<tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th colspan="2">Tiêu chí đánh giá</th></tr>
<tr><th>Đạt</th><th>Không đạt</th></tr>
<tr><td>1</td><td colspan="3">Biện pháp tổ chức thi công</td></tr>
<tr><td>1.1</td><td>- Tổ chức mặt bằng thi công: thiết bị thi công, kho bãi tập kết vật liệu, chất thải, biển báo, cấp nước, thoát nước, giao thông…trong quá trình thi công.</td><td>Có mô tả chi tiết:
+ Trình tự tổ chức thi công các hạng mục phù hợp với hồ sơ thiết kế và thực tế hiện trường theo phương án tổ chức nhà thầu lập.</td><td>Không phù hợp với hồ sơ thiết kế và thực tế hiện trường. Thuyết minh sơ sài, không chi tiết các thành phần công việc.</td></tr>
<tr><td>1.2</td><td>- Phương án xin phép thi công theo yêu cầu [Phần 2_Chương V_Mục II.Yêu cầu về Xin phép thi công và các quy định liên quan] của E-HSMT.</td><td>+ Phương án thực hiện xin phép với từng đơn vị chủ quản hạ tầng, biểu mẫu/thủ tục giấy tờ cần có.
+ Dự báo rủi ro và phương án xử lý/khắc phục</td><td>Phương án không chi tiết, đầy đủ các đơn vị chủ quản hạ tầng theo thực tế công trình. Không có dự báo rủi ro kèm phương án xử lý/khắc phục</td></tr>
<tr><td>1.3</td><td>- Phương án thi công cống bể mới và kéo cáp quang ngầm trong hệ thống cống bể.</td><td rowspan="4">+Biện pháp thi công chi tiết trên cơ sở nghiên cứu với hồ sơ thiết kế và thực tế hiện trường.
+ Các giải pháp khắc phục sự cố, vướng mắc (nếu có)</td><td rowspan="4">Không phù hợp với hồ sơ thiết kế và thực tế hiện trường. Thuyết minh sơ sài, không chi tiết các thành phần công việc.</td></tr>
<tr><td>1.4</td><td>- Phương án thi công dựng cột bê tông treo cáp</td></tr>
<tr><td>1.5</td><td>- Phương án thi công kéo cáp quang treo trên cột điện lực</td></tr>
<tr><td>1.6</td><td>- Phương án thi công hàn nối cáp quang</td></tr>
<tr><td>2</td><td colspan="3">Các biện pháp bảo đảm chất lượng công trình</td></tr>
</table>

TT	Nội dung	Tiêu chí đánh giá	
		Đạt	Không đạt
2.1	- Biện pháp đảm bảo chất lượng vật tư, vật liệu, cấu kiện, thiết bị đưa vào sử dụng cho công trình	Hợp lý, phù hợp với hồ sơ thiết kế và thực tế hiện trường	Không hợp lý, không phù hợp với hồ sơ thiết kế và thực tế hiện trường.
2.2	- Biện pháp đảm bảo chất lượng công tác thi công xây dựng		
2.3	- Kế hoạch, phương thức kiểm soát và đảm bảo về: + An toàn lao động + Vệ sinh môi trường + Phòng chống cháy nổ		
3	**Nhân sự thi công**		
3.1	- Số đội thi công	≥ 03 đội	< 03 đội
3.2	- Có công nhân thi công trực tiếp	≥ 08 nhân sự/đội - Mỗi công nhân có chứng chỉ ATLĐ còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu.	< 08 nhân sự/đội - Công nhân không có đầy đủ chứng chỉ ATLĐ hoặc có nhưng không còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu.
4	**Tiến độ thi công**		
	- Bảng kế hoạch thi công	Có Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT.	Không có Biểu tiến độ thi công hoặc có Biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật.
	- Thời gian xin cấp phép các đơn vị quản lý hạ tầng cột điện, giao thông đường bộ…. kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	≤ 60 ngày	> 60 ngày
	- Thời gian thi công xây lắp kể từ ngày khởi công	≤ 90 ngày	> 90 ngày
5	**Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì**		
	Nhà thầu thể hiện bằng văn bản đáp ứng các nội dung như sau:	Có văn bản cam kết đáp ứng các nội dung như yêu cầu	Không có văn bản cam kết hoặc có cam kết nhưng nội dung không đầy đủ như yêu cầu
5.1	- Thời gian bảo hành công trình kể từ ngày nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng	≥ 12 tháng	< 12 tháng
5.2	- Hình thức bảo hành	bằng tiền mặt	hình thức khác
5.3	- Giá trị bảo hành	≥ 5% giá trị quyết toán	< 5% giá trị quyết toán

TT	Nội dung	Tiêu chí đánh giá	
		Đạt	Không đạt
6	**Uy tín, kinh nghiệm của nhà thầu thông qua việc đã thực hiện các hợp đồng tương tự theo mô tả dưới đây trong vòng 4 năm gần nhất (2021, 2022, 2023, 2024).** **Lưu ý:** Hợp đồng tương tự là hợp đồng thi công cáp quang treo trên cột Điện lực/Cột VNPT/Cột Viettel; thi công ngầm hóa (đào đường đặt ống các loại), thi công trồng cột BTLT… mà nhà thầu đã thực hiện toàn bộ khối lượng công việc, trong đó công việc xây lắp có các tính chất tương tự với gói thầu đang xét		
6.1	Hợp đồng thi công kéo cáp quang treo (loại cáp ADSS ≥ 24FO) liên tục với tổng khối lượng ≥ 100 km	- Có 01 hợp đồng thi công liên tục với khối lượng ≥ 100km *hoặc* - Có >1 hợp đồng trong đó mỗi hợp đồng thi công liên tục tối thiểu 40km và tổng khối lượng các hợp đồng đáp ứng điều kiện trên ≥ 100km - Có đầy đủ tài liệu chứng minh kèm theo và có thể hiện thi công theo các điều kiện nêu trên.	Không có hợp đồng hoặc không có đầy đủ tài liệu chứng minh kèm theo và không thể hiện thi công cáp quang ADSS (≥ 24FO) hoặc có thể hiện nhưng khối lượng thi công liên tục < 40 km hoặc tổng số km cáp quang của các hợp đồng thỏa mãn yêu cầu trên <100km.
6.2	Số hợp đồng thể hiện thi công tuyến ngầm (cống bể mới hoặc cáp chôn trực tiếp) mà nhà thầu đã từng tự xin phép cấp: Bộ Giao Thông Vận Tải/Chi cục Quản lý Đường Bộ/Sở GTVT các Tỉnh,… trong quá trình thực hiện	Có ≥ 01 hợp đồng, có đầy đủ tài liệu chứng minh kèm theo và có thể hiện thi công tuyến ngầm (cống bể mới hoặc cáp chôn trực tiếp) mà nhà thầu đã từng tự xin phép thi công các cấp Bộ Giao Thông Vận Tải/Chi cục Quản lý Đường Bộ/Sở GTVT các Tỉnh,… trong quá trình thực hiện	Không có hợp đồng hoặc không có đầy đủ tài liệu chứng minh kèm theo và không thể hiện thi công tuyến cống bể mới hoặc cáp chôn trực tiếp, không thể hiện nhà thầu đã từng tự xin phép thi công các cấp Bộ Giao Thông Vận Tải/Chi cục Quản lý Đường Bộ/Sở GTVT các Tỉnh,… trong quá trình thực hiện
6.3	Số hợp đồng thể hiện thi công trồng cột (loại cột bê tông ly tâm ≥ 8m) mà nhà thầu đã từng tự xin phép và thực hiện	Có ≥ 01 hợp đồng, có đầy đủ tài liệu chứng minh kèm	Không có hợp đồng; hoặc không có đầy đủ tài liệu

TT	Nội dung	Tiêu chí đánh giá	
		Đạt	**Không đạt**
		theo và có thể hiện thi công trồng cột (loại bê tông ly tâm ≥ 8m) mà nhà thầu đã từng tự xin phép (người dân, chính quyền địa phương,…) và thực hiện	chứng minh kèm theo; hoặc có đủ tài liệu nhưng không thể hiện thi công trồng cột (loại bê tông ly tâm ≥ 8m) mà nhà thầu đã từng tự xin phép (người dân, chính quyền địa phương,…) và thực hiện
7	**Yêu cầu khác**		
7.1	Cam kết thực hiện Xin phép trước khi thi công đáp ứng yêu cầu tại Chương V.Mục II.1 của HSMT	Có văn bản cam kết đáp ứng yêu cầu "Xin phép trước khi thi công" Chương V. Mục II.1 [Yêu cầu về Xin phép thi công và các quy định liên quan] của HSMT	Không có văn bản cam kết hoặc có cam kết nhưng nội dung không đầy đủ như yêu cầu
7.2	Cam kết Xử lý các vấn đề phát sinh Trong quá trình thi công và sau khi thi công đáp ứng yêu cầu tại Chương V.Mục II.2 của HSMT	Có văn bản cam kết đáp ứng yêu cầu "Trách nhiệm xử lý trong quá trình thi công và sau khi thi công" Chương V. Mục II.2 [Yêu cầu về Xin phép thi công và các quy định liên quan] của HSMT	Không có văn bản cam kết hoặc có cam kết nhưng nội dung không đầy đủ như yêu cầu
	KẾT LUẬN	Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 được đánh giá là "ĐẠT"	Nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 thì bị đánh giá là "KHÔNG ĐẠT"

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau:____*[ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế].*

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)	**Webform**	**X**	
2	Mẫu số 01B. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định)		**X**	
3	Mẫu số 01C. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)		**X**	
4	Mẫu số 01D. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng hợp đồng theo kết quả đầu ra)		**X**	
5	Mẫu số 01E. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng hợp đồng hỗn hợp)		**X**	
6	Mẫu số 01F. Bảng tiến độ thực hiện		**X**	
7	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	**Webform**		**X**
8	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh	**Scan và đính kèm**		**X**
9	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*	**Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử**		**X**
10	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*			**X**
11	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	**Scan và đính kèm**		**X**
12	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			**X**
13	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			**X**
14	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			**X**
15	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			**X**

18	Mẫu số 07. Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ			X
19	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
20	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính			X
21	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X
22	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
22	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt			X
23	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
24	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
25	Mẫu số 11A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng trọn gói)			X
26	Mẫu số 11B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định)			X
27	Mẫu số 11C. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			X
28	Mẫu số 11D. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo kết quả đầu ra)			X
29	Mẫu số 11E. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng hỗn hợp)			X
30	Mẫu số 12A. Bảng kê công nhật			X
31	Mẫu số 12B. Bảng kê các khoản tạm tính			X
32	Mẫu số 12C. Bảng kê số liệu điều chỉnh			X

Mẫu số 01A (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC[1]

(Áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc[2]	Khối lượng tham khảo[3]	Đơn vị tính

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng theo thiết kế, Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11A Chương này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

Mẫu số 01B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC

(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	CÁC HẠNG MỤC			
I	TUYẾN CÁP QUANG TỪ TRẠM XUÂN MAI ĐẾN TRẠM YÊN THỦY			
	BỐC DỠ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU			
1	Bốc dỡ thủ công dây dẫn điện, dây cáp các loại	Hồ sơ TK BVTC	23,480	tấn
2	Vận chuyển thủ công dây dẫn điện, dây cáp các loại. Cự ly vận chuyển ≤ 300m	Hồ sơ TK BVTC	7,044	tấn
3	Vận chuyển thủ công dây dẫn điện, dây cáp các loại. Cự ly vận chuyển ≤ 400m	Hồ sơ TK BVTC	7,044	tấn
4	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - cát các loại	Hồ sơ TK BVTC	75,615	m3
5	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 300m - Cát các loại	Hồ sơ TK BVTC	75,615	m3
6	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - sỏi, đá dăm các loại	Hồ sơ TK BVTC	32,276	m3
7	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 300m - Sỏi, đá dăm các loại	Hồ sơ TK BVTC	32,276	m3
8	Bốc lên bằng thủ công - gạch xây các loại	Hồ sơ TK BVTC	6,945	1000v
9	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 300m - Gạch xây các loại	Hồ sơ TK BVTC	6,945	1000v
10	Bốc xuống bằng thủ công - gạch xây các loại	Hồ sơ TK BVTC	6,945	1000v
11	Bốc lên bằng thủ công - xi măng bao	Hồ sơ TK BVTC	13,155	tấn
12	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 300m - Xi măng bao	Hồ sơ TK BVTC	13,155	tấn
13	Bốc xuống bằng thủ công - xi măng bao	Hồ sơ TK BVTC	13,155	tấn
14	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - đất	Hồ sơ TK BVTC	98,980	m3
15	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển 10km	Hồ sơ TK BVTC	9,898	10m3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
	ĐÀO, LẮP ĐẶT ỐNG CÁP NGẦM	Hồ sơ TK BVTC		
16	Cắt mặt đường bê tông Asphan chiều dày lớp cắt <= 7cm	Hồ sơ TK BVTC	4,950	100m
17	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	Hồ sơ TK BVTC	10,80	m3
18	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <=1m, đất cấp III	Hồ sơ TK BVTC	165,570	m3
19	Cung cấp, lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt. Loại ống HDPE D63x5,8mm	Hồ sơ TK BVTC	7,224	100m
20	Phân rải và đầm nén cát tuyến ống dẫn cáp thông tin. Đầm bằng thủ công	Hồ sơ TK BVTC	42,410	1 m3
21	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	Hồ sơ TK BVTC	109,330	m3
22	Đai thép không rỉ + khóa đai cố định ống nhựa vào cột	Hồ sơ TK BVTC	6,0	bộ
23	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	Hồ sơ TK BVTC	11,410	m3
	XÂY BỂ CÁP	Hồ sơ TK BVTC		
24	Cắt mặt đường bê tông Asphan chiều dày lớp cắt <= 7cm	Hồ sơ TK BVTC	0,210	100m
25	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	Hồ sơ TK BVTC	0,884	m3
26	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III, đào hố xây bể cáp	Hồ sơ TK BVTC	31,940	m3
27	Sản xuất nắp đan bể cáp, loại nắp đan 1200x500x70	Hồ sơ TK BVTC	2,0	nắp đan
28	Sản xuất nắp đan bể cáp, loại nắp đan 1200x500x90	Hồ sơ TK BVTC	9,0	nắp đan
29	Xây bể cáp thông tin (bể 1 nắp đan dọc) bằng gạch chỉ dưới hè	Hồ sơ TK BVTC	2,0	bể
30	Xây bể cáp thông tin (bể 1 nắp đan dọc) bằng gạch chỉ dưới đường	Hồ sơ TK BVTC	9,0	bể
31	Gia công khung bể cho bể xây gạch, xây đá (khung bể cáp dưới hè), loại bể cáp 1 đan dọc	Hồ sơ TK BVTC	2,0	bể
32	Gia công khung bể cho bể xây gạch, xây đá (khung bể cáp dưới đường), loại bể cáp 1 đan dọc	Hồ sơ TK BVTC	9,0	bể

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
33	Gia công chân khung bể cáp cho loại bể cáp 1 đan dọc	Hồ sơ TK BVTC	11,0	bể
34	Lắp đặt cấu kiện đối với bể 1 tầng cống. Loại nắp đan 1 đan dọc	Hồ sơ TK BVTC	11,0	bể
	TRỒNG CỘT BÊ TÔNG TREO CÁP	Hồ sơ TK BVTC		
35	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu > 1m, đất cấp III, đào hố dựng cột	Hồ sơ TK BVTC	57,024	m3
36	Cung cấp, lắp dựng cột bê tông ly tâm đơn loại 8,5m (PC.I-8,5-190-5.0), cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công	Hồ sơ TK BVTC	36,0	cột
37	Cung cấp, lắp dựng cột bê tông ly tâm đơn loại 10m (PC.I-10-190-5.0), cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công	Hồ sơ TK BVTC	16,0	cột
38	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	Hồ sơ TK BVTC	1,354	100m2
39	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 2x4, mác 200	Hồ sơ TK BVTC	20,641	m3
40	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công. Đắp đất móng cột	Hồ sơ TK BVTC	31,434	m3
41	Sơn đánh số tuyến cột treo cáp	Hồ sơ TK BVTC	52,0	cột
	RA KÉO CÁP QUANG	Hồ sơ TK BVTC		
42	Phát rừng tạo mặt bằng bằng thủ công. Phát rừng loại I, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m2 rừng : 0 cây	Hồ sơ TK BVTC	61,60	100m2
43	Cung cấp gông G0	Hồ sơ TK BVTC	496,0	bộ
44	Cung cấp gông G5	Hồ sơ TK BVTC	25,0	bộ
45	Cung cấp gông G7 (1 Đế ốp D12 + 2 đai thép + 2 khóa đai)	Hồ sơ TK BVTC	616,0	bộ
46	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột có sẵn. Lắp đặt gông treo cáp các loại	Hồ sơ TK BVTC	1.137,0	bộ
47	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột có sẵn. Loại bộ treo cáp ADSS	Hồ sơ TK BVTC	593,0	bộ
48	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột có sẵn. Loại bộ néo cáp ADSS	Hồ sơ TK BVTC	959,0	bộ
49	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột có sẵn. Loại chống rung	Hồ sơ TK BVTC	162,0	bộ

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
50	Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo. Loại cáp 24 sợi (địa hình thông thường)	Hồ sơ TK BVTC	81,680	1 km cáp
51	Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo trong khuyên. Loại cáp 24 sợi	Hồ sơ TK BVTC	3,60	1 km cáp
52	Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo. Loại cáp quang 24 sợi, địa hình đồi dốc <25 độ	Hồ sơ TK BVTC	3,290	1 km cáp
53	Ra, kéo cáp quang trong cống bể có sẵn, loại cáp 24 sợi	Hồ sơ TK BVTC	0,830	1 km cáp
54	Cung cấp và lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột có sẵn. Loại biển báo cáp quang treo	Hồ sơ TK BVTC	245,0	cái
55	Cung cấp, lắp đặt biển báo độ cao	Hồ sơ TK BVTC	38,0	cái
56	Đeo biển cáp tại bể cho cáp cống	Hồ sơ TK BVTC	11,0	cái
57	Hàn nối ODF cáp sợi quang, loại cáp quang <=24 FO	Hồ sơ TK BVTC	3,0	1 bộ ODF
58	Hàn nối măng sông cáp sợi quang, loại cáp quang <= 24 FO	Hồ sơ TK BVTC	26,0	bộ MX
II	TUYẾN CÁP QUANG TỪ TRẠM YÊN THỦY ĐẾN TRẠM THỌ XUÂN			
	BỐC DỠ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU			
1	Bốc dỡ thủ công dây dẫn điện, dây cáp các loại	Hồ sơ TK BVTC	22,750	tấn
2	Vận chuyển thủ công dây dẫn điện, dây cáp các loại. Cự ly vận chuyển ≤ 300m	Hồ sơ TK BVTC	15,925	tấn
3	Vận chuyển thủ công dây dẫn điện, dây cáp các loại. Cự ly vận chuyển ≤ 400m	Hồ sơ TK BVTC	6,825	tấn
4	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - cát các loại	Hồ sơ TK BVTC	42,979	m3
5	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 300m - Cát các loại	Hồ sơ TK BVTC	42,979	m3
6	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - sỏi, đá dăm các loại	Hồ sơ TK BVTC	17,728	m3
7	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 300m - Sỏi, đá dăm các loại	Hồ sơ TK BVTC	17,728	m3
8	Bốc lên bằng thủ công - gạch xây các loại	Hồ sơ TK BVTC	3,996	1000v
9	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 300m - Gạch xây các loại	Hồ sơ TK BVTC	3,996	1000v
10	Bốc xuống bằng thủ công - gạch xây các loại	Hồ sơ TK BVTC	3,996	1000v

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
11	Bốc lên bằng thủ công - xi măng bao	Hồ sơ TK BVTC	7,315	tấn
12	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 300m - Xi măng bao	Hồ sơ TK BVTC	7,315	tấn
13	Bốc xuống bằng thủ công - xi măng bao	Hồ sơ TK BVTC	7,315	tấn
	ĐÀO, LẮP ĐẶT ỐNG CÁP NGẦM			
14	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <=1m, đất cấp III	Hồ sơ TK BVTC	98,30	m3
15	Cung cấp, lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt. Loại ống HDPE D63x5,8mm	Hồ sơ TK BVTC	4,038	100m
16	Cung cấp, lắp đặt ống thép mạ kẽm. Loại ống thép D59,9x2,8mm	Hồ sơ TK BVTC	0,195	100m
17	Cung cấp lắp đặt cọc thép đỡ ống dài 2,5m	Hồ sơ TK BVTC	3,0	bộ
18	Phân rải và đầm nén cát tuyến ống dẫn cáp thông tin. Đầm bằng thủ công	Hồ sơ TK BVTC	23,990	1 m3
19	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	Hồ sơ TK BVTC	73,120	m3
20	Đai thép không rỉ + khóa đai cố định ống nhựa vào cột	Hồ sơ TK BVTC	12,0	bộ
	XÂY BỂ CÁP			
21	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III, đào hố xây bể cáp	Hồ sơ TK BVTC	22,380	m3
22	Sản xuất nắp đan bể cáp, loại nắp đan 1200x500x70	Hồ sơ TK BVTC	9,0	nắp đan
23	Xây bể cáp thông tin (bể 1 nắp đan dọc) bằng gạch chỉ dưới hè	Hồ sơ TK BVTC	9,0	bể
24	Gia công khung bể cho bể xây gạch, xây đá (khung bể cáp dưới hè), loại bể cáp 1 đan dọc	Hồ sơ TK BVTC	9,0	bể
25	Gia công chân khung bể cáp cho loại bể cáp 1 đan dọc	Hồ sơ TK BVTC	9,0	bể
26	Lắp đặt cấu kiện đối với bể 1 tầng cống. Loại nắp đan 1 đan dọc	Hồ sơ TK BVTC	9,0	bể
	TRỒNG CỘT BÊ TÔNG TREO CÁP			
27	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu > 1m, đất cấp III, đào hố dựng cột	Hồ sơ TK BVTC	55,896	m3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
28	Cung cấp, lắp dựng cột bê tông ly tâm đơn loại 8,5m (PC.I-8,5-190-5.0), cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công	Hồ sơ TK BVTC	69,0	cột
29	Cung cấp, lắp dựng cột bê tông ly tâm đơn loại 10m (PC.I-10-190-5.0), cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công	Hồ sơ TK BVTC	1,0	cột
30	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	Hồ sơ TK BVTC	1,526	100m2
31	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 2x4, mác 200	Hồ sơ TK BVTC	18,385	m3
32	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công. Đắp đất móng cột	Hồ sơ TK BVTC	31,044	m3
33	Sơn đánh số tuyến cột treo cáp	Hồ sơ TK BVTC	70,0	cột
	RA KÉO CÁP QUANG			
34	Phát rừng tạo mặt bằng bằng thủ công. Phát rừng loại I, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m2 rừng : 0 cây	Hồ sơ TK BVTC	67,440	100m2
35	Cung cấp gông G0	Hồ sơ TK BVTC	486,0	bộ
36	Cung cấp gông G5	Hồ sơ TK BVTC	26,0	bộ
37	Cung cấp gông G7 (1 Đế ốp D12 + 2 đai thép + 2 khóa đai)	Hồ sơ TK BVTC	487,0	bộ
38	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột có sẵn. Lắp đặt gông treo cáp các loại	Hồ sơ TK BVTC	999,0	bộ
39	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột có sẵn. Loại bộ treo cáp ADSS	Hồ sơ TK BVTC	458,0	bộ
40	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột có sẵn. Loại bộ néo cáp ADSS	Hồ sơ TK BVTC	910,0	bộ
41	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột có sẵn. Loại chống rung	Hồ sơ TK BVTC	290,0	bộ
42	Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo. Loại cáp 24 sợi (địa hình thông thường)	Hồ sơ TK BVTC	76,610	1 km cáp
43	Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo. Loại cáp quang 24 sợi, địa hình đồi dốc <25 độ	Hồ sơ TK BVTC	9,720	1 km cáp
44	Ra, kéo cáp quang trong cống bể có sẵn, loại cáp 24 sợi	Hồ sơ TK BVTC	0,420	1 km cáp
45	Cung cấp và lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột có sẵn. Loại biển báo cáp quang treo	Hồ sơ TK BVTC	215,0	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
46	Cung cấp, lắp đặt biển báo độ cao	Hồ sơ TK BVTC	54,0	cái
47	Đeo biển cáp tại bể cho cáp cống	Hồ sơ TK BVTC	9,0	cái
48	Hàn nối ODF cáp sợi quang, loại cáp quang <=24 FO	Hồ sơ TK BVTC	2,0	1 bộ ODF
49	Hàn nối măng sông cáp sợi quang, loại cáp quang <= 24 FO	Hồ sơ TK BVTC	26,0	bộ MX
III	TUYẾN CÁP QUANG TỪ TRẠM THỌ XUÂN ĐẾN TRẠM THÁI HÒA			
	BỐC DỠ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU			
1	Bốc dỡ thủ công dây dẫn điện, dây cáp các loại	Hồ sơ TK BVTC	22,070	tấn
2	Vận chuyển thủ công dây dẫn điện, dây cáp các loại. Cự ly vận chuyển ≤ 300m	Hồ sơ TK BVTC	15,449	tấn
3	Vận chuyển thủ công dây dẫn điện, dây cáp các loại. Cự ly vận chuyển ≤ 400m	Hồ sơ TK BVTC	6,621	tấn
4	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - cát các loại	Hồ sơ TK BVTC	5,575	m3
5	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 300m - Cát các loại	Hồ sơ TK BVTC	5,575	m3
6	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - sỏi, đá dăm các loại	Hồ sơ TK BVTC	9,056	m3
7	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 300m - Sỏi, đá dăm các loại	Hồ sơ TK BVTC	9,056	m3
8	Bốc lên bằng thủ công - xi măng bao	Hồ sơ TK BVTC	3,131	tấn
9	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 300m - Xi măng bao	Hồ sơ TK BVTC	3,131	tấn
10	Bốc xuống bằng thủ công - xi măng bao	Hồ sơ TK BVTC	3,131	tấn
	TRỒNG CỘT BÊ TÔNG TREO CÁP			
11	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu > 1m, đất cấp III, đào hố dựng cột	Hồ sơ TK BVTC	28,512	m3
12	Cung cấp, lắp dựng cột bê tông ly tâm đơn loại 8,5m (PC.I-8,5-190-5.0), cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công	Hồ sơ TK BVTC	18,0	cột
13	Cung cấp, lắp dựng cột bê tông ly tâm đơn loại 10m (PC.I-10-190-5.0), cột không	Hồ sơ TK BVTC	8,0	cột

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
	trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công			
14	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	Hồ sơ TK BVTC	0,677	100m2
15	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 2x4, mác 200	Hồ sơ TK BVTC	10,321	m3
16	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công. Đắp đất móng cột	Hồ sơ TK BVTC	15,718	m3
17	Sơn đánh số tuyến cột treo cáp	Hồ sơ TK BVTC	26,0	cột
	RA KÉO CÁP QUANG			
18	Cung cấp gông G0	Hồ sơ TK BVTC	505,0	bộ
19	Cung cấp ông G5	Hồ sơ TK BVTC	26,0	bộ
20	Cung cấp gông G7 (1 Đế ốp D12 + 2 đai thép + 2 khóa đai)	Hồ sơ TK BVTC	363,0	bộ
21	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột có sẵn. Lắp đặt gông treo cáp các loại	Hồ sơ TK BVTC	894,0	bộ
22	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột có sẵn. Loại bộ treo cáp ADSS	Hồ sơ TK BVTC	411,0	bộ
23	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột có sẵn. Loại bộ néo cáp ADSS	Hồ sơ TK BVTC	878,0	bộ
24	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột có sẵn. Loại chống rung	Hồ sơ TK BVTC	262,0	bộ
25	Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo. Loại cáp 24 sợi (địa hình thông thường)	Hồ sơ TK BVTC	78,850	1 km cáp
26	Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo. Loại cáp quang 24 sợi, địa hình đồi dốc <25 độ	Hồ sơ TK BVTC	4,50	1 km cáp
27	Cung cấp và lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột có sẵn. Loại biển báo cáp quang treo	Hồ sơ TK BVTC	174,0	cái
28	Cung cấp, lắp đặt biển báo độ cao	Hồ sơ TK BVTC	50,0	cái
29	Hàn nối ODF cáp sợi quang, loại cáp quang <=24 FO	Hồ sơ TK BVTC	2,0	1 bộ ODF
30	Hàn nối măng sông cáp sợi quang, loại cáp quang <= 24 FO	Hồ sơ TK BVTC	26,0	bộ MX
B	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (*)			
	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh		0%	

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Mẫu số 01C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC

(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Các hạng mục**			
1	*Hạng mục 1*			
2	*Hạng mục 2*			
…	…			
II	**Chí phí dự phòng(*)**			
1	*Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá:*		*b2%*	

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V của E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Chi phí dự phòng:

Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.

Mẫu số 01D (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC

(Đối với loại hợp đồng theo kết quả đầu ra)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	*Hạng mục 1*			
2	*Hạng mục 2*			
…	…			

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể, khối lượng, đơn vị tính để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V của E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu

Mẫu số 01E (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC

(Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói(1)

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng theo thiết kế, Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11E Chương này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Các hạng mục**			
1	*Hạng mục 1*			
2	*Hạng mục 2*			
…	…			
II	**Chí phí dự phòng(*)**			
1	*Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh:*		*b1%*	

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Các hạng mục**			
1	*Hạng mục 1*			
2	*Hạng mục 2*			
…	…			
II	**Chí phí dự phòng(*)**			
1	*Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (*):*		*b2%*	

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V của E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Chi phí dự phòng:

Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.

IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	*Hạng mục 1*			
2	*Hạng mục 2*			
…	…			

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể, khối lượng, đơn vị tính để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V của E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

Mẫu số 01F (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình	
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất *[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]*	**Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất** *[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Xây dựng tuyến cáp quang từ trạm Xuân Mai đến trạm Thái Hòa	Địa bàn các tỉnh/TP: Hà Nội, Hòa Bình, Thanh Hóa và Nghệ An	150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.	150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Ghi chú:

(2): Trích xuất tên gói thầu.

(3): Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.

(4): Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).

(5): Trích xuất thời gian thực hiện gói thầu.

Mẫu số 02 (webform trên Hệ thống hoặc scan và đính kèm)

ĐƠN DỰ THẦU [1]

Ngày: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Tên gói thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Kính gửi: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*, Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* số E-TBMT:___ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là____ *[Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ *[Hệ thống tự động tính]* (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Bảo đảm dự thầu: ___ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu[2]: ____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm)

bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.(3)

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Đáp ứng quy định về cấp doanh nghiệp theo yêu cầu của E-HSMT đối với trường hợp gói thầu xây lắp có giá không quá 05 tỷ đồng.

9. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

10. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

11. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

12. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu(4).

13. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

Mẫu số 03 (Scan đính kèm)

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Gói thầu: _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ [1]_____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ[1]_____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ *Hệ thống tự động trích xuất]* với số E-TBMT:__ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất:____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai:____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n:____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất].*

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[Ghi tên của liên danh].*

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ *[Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau[(2)]:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây [(3)]:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh *(Hệ thống tự động trích xuất)*	- ___ - ___	- ___% - ___%

2	Tên thành viên thứ 2	- ___ - ___	- ___% - ___%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 (c) E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là_____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số_____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là_____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___[2] ngày, kể từ ngày_____ tháng___ năm___[3].

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[4] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là_____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà

thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 (c) E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là _____ *[ghi tên nhà thầu]*[2] (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số_____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___[3] ngày, kể từ ngày_____tháng___ năm___[4].

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[5] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b khoản 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05 (Scan đính kèm)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	*[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]*	*[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương ___ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	*[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]* *[ghi địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III (2)			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	*[ghi thông tin trong hợp đồng]*		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện	*[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]*		
3. Quy mô thực hiện	*[ghi thông tin trong hợp đồng]*		
4. Phương pháp, công nghệ	*[ghi thông tin trong hợp đồng]*		
5. Các nội dung khác	*[ghi thông tin (nếu có)]*		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 06A (Scan đính kèm)

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	*[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]*	*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*
2	.	
…		

Mẫu số 06B (Scan đính kèm)

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	**Tên**	**Căn cước công dân/Hộ chiếu**	**Vị trí**	**Ngày, tháng, năm sinh**	**Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn**	**Tên người sử dụng lao động**	**Địa chỉ của người sử dụng lao động**	**Chức danh**	**Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại**	**Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)**	**Điện thoại/ Fax/ Email**
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
…											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Mẫu số 06C (Scan đính kèm)

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	…	…	…
2				
…	…			

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Mẫu số 06D (Scan đính kèm)

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

STT	Thông tin thiết bị								Hiện trạng		
	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)	Địa điểm hiện tại của thiết bị	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt)
1											
2											
…											

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu						Thỏa thuận
Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án

Mẫu số 07 (Scan đính kèm)

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ[(1)]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III			
☐ Không có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III. ☐ Có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC đã ký nhưng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	**Phần việc hợp đồng không hoàn thành**	**Mô tả hợp đồng**	**Tổng giá trị hợp đồng** (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:_____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08A (Scan đính kèm)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU [1]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ____ ***(nhà thầu điền nội dung này)***		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT ***(Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)***		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)[2]			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 08B (Scan đính kèm)

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH [1]

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng)[*] hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
3		
4		
5		
…		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

NLTC = TNL – ĐTH

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp trong E-HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(*) Hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức còn được sử dụng) là tổng hạn mức tín dụng còn lại trong tất cả Hợp đồng tín dụng mà Nhà thầu được phép sử dụng.

Mẫu số 08C (Scan đính kèm)

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN [1]

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)[2]	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)[3]	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
…						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 09A (Scan đính kèm)

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ [1]

STT	Tên nhà thầu phụ[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[6]
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Mẫu số 09B (Scan đính kèm)

BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT [1]

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt[6]
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Mẫu số 09C (Scan đính kèm)

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU[1]

STT	Tên công ty con, công ty thành viên[2]	Công việc đảm nhận trong gói thầu[3]	Giá trị % so với giá dự thầu[4]	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
…				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Mẫu số 10 (Scan đính kèm)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	**Công trình**	**Địa điểm**	**Thời gian hoàn thành công trình**		**Thời gian hoàn thành công trình do Nhà thầu đề xuất** *[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]*
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất *[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]*	**Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất** *[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01F Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

Mẫu số 11A (Scan đính kèm)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU [1]
(Đối với hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc [2]	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục [3]
1	Hạng mục công việc 1		
2	Hạng mục công việc 2		
..			
Tổng cộng:			

Ghi chú:

(1) Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột "Mô tả công việc". Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

(2) Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc thiếu so với thiết kế, nhà thầu được coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành công việc theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(3) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(4) Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ gói thầu theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng.

Mẫu số 11B (Scan đính kèm)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Các hạng mục**					**A=A1+A2+…**
I.1	***Hạng mục 1***					**A1**
1	…					
2	…					
I.2	***Hạng mục 2***					**A2**
1	…					
2	…					
..	…					…
II	***Chi phí dự phòng***					
1	*Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh(*)*		b1%			***B1 = b1% x A***
2	*Chi phí công nhật*					***Y1***
3	*Chi phí cho các khoản tạm tính khác*					***Y2***
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						**A+B1+Y1+Y2**

Ghi chú:

(6): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(7) Hệ thống tự động tính.

(*): được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Mẫu số 11C (Scan đính kèm)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Các hạng mục**					**A=A1+A2+…**
I.1	***Hạng mục 1***					**A1**
1	…					
2	…					
I.2	***Hạng mục 2***					**A2**
1	…					
2	…					
..	…					**…**
II	***Chi phí dự phòng*** (*)					
1	*Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá*		*b2%*			***B2 = b2% x A***
2	*Chi phí công nhật*					***Y1***
3	*Chi phí cho các khoản tạm tính khác*					***Y2***
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						**A+B1+Y1+Y2**

Ghi chú:

(6) nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục.

(7) Hệ thống tự động tính. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(*) được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

Mẫu số 11D (Scan đính kèm)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo kết quả đầu ra)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
1	***Hạng mục 1***					**A1**
1.1	...					
1.2	...					
2	***Hạng mục 2***					**A2**
2.1	...					
2.2	...					
..	...					**...**
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						**A1 +A2+...**

Ghi chú:

(6): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(7) Hệ thống tự động tính.

Mẫu số 11E (Scan đính kèm)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói[1]

STT	Mô tả công việc [2]	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục [3]
1	Hạng mục công việc 1		
2	Hạng mục công việc 2		
..			
Tổng cộng:			X1

Ghi chú:

(1) Giá dự thầu của các hạng mục này được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong các hạng mục này khác so với các hạng mục ở bảng kê hạng mục công việc (đối với các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói) nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu cho các hạng mục này là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột "Mô tả công việc". Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá các hạng mục.

(2) Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại bảng kê hạng mục công việc (đối với các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói) nêu trong E-HSMT. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong bảng kê hạng mục công việc (đối với các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói) nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc thiếu so với thiết kế, nhà thầu được coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành công việc theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(3) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá của các hạng mục. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(4) Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá của các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói ghi trong hợp đồng.

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Các hạng mục**					**A=A1+A2+…**
I.1	***Hạng mục 1***					**A1**
1	…					
2	…					
I.2	***Hạng mục 2***					**A2**
1	…					
2	…					
..	…					…
II	***Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh(*)***		b1%			***B1 = b1% x A***
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						**X2=A+B1**

Ghi chú:

(6): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(*): được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(7) Hệ thống tự động tính.

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Các hạng mục**					**A=A1+A2+…**
I.1	***Hạng mục 1***					**A1**
1	…					
2	…					
I.2	***Hạng mục 2***					**A2**
1	…					
2	…					
..	…					…
II	***Chi phí dự phòng (*)***					
1	***Chi phí dự phòng cho***		b2%			***B2 = b2% x A***

	khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá					
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						**X3=A+B2**

Ghi chú:

(6) nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục.

(*): được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

(7) Hệ thống tự động tính. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
I.1	***Hạng mục 1***					**A1**
1	...					
...	...					
I.2	***Hạng mục 2***					**A2**
1	...					
..	...					**...**
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						**X4=A1+A2+...**

Ghi chú:

(6): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục.

(7) Hệ thống tự động tính.

V. Tổng hợp giá dự thầu

Stt	Các hạng mục	Thành tiền
I	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói	X1
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	X2
III	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	X3
IV	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra	X4
IV	Chi phí công nhật	Y1
V	Chi phí cho các khoản tạm tính	Y2
	Tổng cộng (Trích xuất ra giá dự thầu)	X=X1+X2+X3+X4+Y1+Y2

Mẫu số 12A (Scan đính kèm)

BẢNG KÊ CÔNG NHẬT

1. Quy định chung

a) Bảng kê Công nhật thông thường được áp dụng đối với các gói thầu có khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Trường hợp cần đưa Bảng kê Công nhật vào E-HSMT thì phải ghi rõ khối lượng, số lượng danh nghĩa đối với các hạng mục có khả năng phải sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Giá dự thầu cho phần công nhật được kết chuyển vào phần Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT.

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm Chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh công nhật hoặc các công việc tạm tính khác thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

c) Các công việc sẽ không được thực hiện trên cơ sở công nhật trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải điền đơn giá, thành tiền cho các hạng mục công nhật trong các Bảng nhân công, vật liệu, thiết bị. Đơn giá do nhà thầu chào sẽ được áp dụng đối với bất kỳ khối lượng công nhật nào được Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện. Trừ khi hợp đồng có quy định khác, các khoản thanh toán cho công nhật sẽ phụ thuộc vào quy định về điều chỉnh giá trong Điều kiện hợp đồng.

2. Nhân công tính theo Công nhật

a) Khi tính toán các khoản thanh toán cho nhà thầu theo công nhật, số giờ cho nhân công sẽ được tính từ thời điểm nhân công đến hiện trường để thực hiện hạng mục công nhật đến thời điểm nhân công quay trở về nơi xuất phát ban đầu, nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa và những khoảng thời gian nghỉ khác. Chỉ có thời gian của các nhân công trực tiếp làm công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư và công việc mà nhân công có khả năng thực hiện mới được tính chi phí. Thời gian đội trưởng tham gia xây lắp cùng tập thể lao động cũng sẽ được tính nhưng không tính thời gian của đốc công hoặc nhân sự giám sát khác.

b) Nhà thầu được thanh toán đối với tổng số thời gian mà nhân công được thuê theo công nhật. Giá trị thanh toán được tính theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công.** Đơn giá được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) tất cả các chi phí phải thanh toán cho nhà thầu như:

- Số tiền lương trả cho người lao động;
- Chi phí đi lại, làm thêm giờ, sinh hoạt phí;
- Các chi phí về phúc lợi xã hội liên quan;

- Lợi nhuận của nhà thầu, chi phí quản lý, giám sát, bảo hiểm;

- Chi phí điện, nước, an ninh, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hành chính, văn thư và các chi phí liên quan khác.

3. Vật liệu tính theo Công nhật

Nhà thầu sẽ được thanh toán đối với vật liệu được sử dụng để thực hiện công việc theo công nhật với đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 2. Vật liệu.** Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm chi phí quản lý, lợi nhuận như sau:

a) Đơn giá vật liệu sẽ được tính trên cơ sở giá ghi trên hóa đơn cộng với các chi phí để giao vật liệu đến kho tại Công trường bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí bốc dỡ, thiệt hại, tổn thất…;

b) Chi phí vận chuyển vật liệu để sử dụng vào công việc được yêu cầu thực hiện theo công nhật từ kho chứa tại Công trường đến địa điểm mà vật liệu được sử dụng sẽ được thanh toán theo các điều khoản về Nhân công và Thiết bị thi công trong Bảng này.

4. Thiết bị của nhà thầu tính theo Công nhật

a) Nhà thầu được thanh toán đối với Thiết bị của nhà thầu đã có tại Công trường và được sử dụng vào công việc theo công nhật theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 3. Thiết bị của nhà thầu.** Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) các khoản chi phí sau:

- Chi phí khấu hao thiết bị;

- Chi phí lãi suất, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, sửa chữa, bảo trì, vật tư, nhiên liệu, dầu nhờn và vật tư tiêu hao khác;

- Lợi nhuận và chi phí quản lý liên quan đến việc sử dụng các thiết bị.

Chi phí cho nhân viên vận hành thiết bị và trợ lý sẽ được thanh toán riêng như mô tả tại phần Nhân công tính theo Công nhật.

b) Chỉ có số giờ vận hành thực sự của thiết bị để thực hiện các công việc theo công nhật mới đủ điều kiện để thanh toán; trừ trường hợp chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đối với thời gian di chuyển thiết bị từ Công trường nơi thiết bị được đặt đến vị trí thi công các công việc theo công nhật và thời gian di chuyển thiết bị về vị trí ban đầu.

Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công

Công việc số	Mô tả[1]	Đơn vị[2]	Số lượng danh nghĩa[3]	Đơn giá[4]	Thành tiền[5] (VND)
1	*Trưởng nhóm*	*giờ*	*50*		
2	*Công nhân phổ thông*	*giờ*	*500*		
3	*Thợ nề*	*giờ*	*200*		

4	*Thợ hồ*	*giờ*	*200*		
5	*Thợ mộc*	*giờ*	*100*		
6	*Thợ sắt*	*giờ*	*100*		
7	*Lái xe đến 10 tấn*	*giờ*	*100*		
...	....				
	Tổng giá cho Công nhật: Nhân công (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)				(A1)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

Bảng Đơn giá Công nhật: 2. Vật liệu

Công việc số	Mô tả[1]	Đơn vị[2]	Số lượng danh nghĩa[3]	Đơn giá[4]	Thành tiền[5] (VND)
1	*Xi măng Portland*	*tấn*	*0,5*		
2	*Thanh gia cố thép dẻo có đường kính 16mmØ đến M-31 hoặc tương đương*	*kg*	*100*		
3	*Đường ống gang dẻo (800mm Ø)*	*m*	*12*		
...	.....				
	Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)				(A2)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

Bảng Đơn giá Công nhật: 3. Thiết bị của Nhà thầu

Công việc số	Mô tả[1]	Đơn vị[2]	Số lượng danh nghĩa[3]	Đơn giá[4]	Thành tiền[5] (VND)
1	*Máy cẩu bánh xích, 10 -15 tấn*	*giờ*	*10*		
2	*Ô tô cần trục, 25-50 tấn*	*giờ*	*15*		
3	*Máy đào thủy lực, 170Hp*	*giờ*	*10*		
4	*Máy san ủi, 3m, 100Hp*	*giờ*	*20*		
5	*Xe téc chở nước, 5000 lít*	*giờ*	*30*		
6	*Máy nén khí, 6000 lít/phút*	*giờ*	*40*		
...	....				
Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của Nhà thầu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)					(A3)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

Bảng Công nhật tổng hợp

	Thành tiền (VND)
1. Tổng giá cho Công nhật: Nhân công	(A1)
2. Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu	(A2)
3. Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của nhà thầu.	(A3)
Tổng giá cho Công nhật (kết chuyển sang cột "số tiền" của Chi phí công nhật trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)	**Y1**

Mẫu số 12B (Scan đính kèm)

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH

Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

Bảng số	**Công việc số**	**Mô tả[(1)]**	**Thành tiền (VND)[(2)]**
04	*15*	*Cung cấp và lắp đặt thiết bị tại trạm bơm*	
06	*19*	*Cung cấp hệ thống thông khí trong đường ống ngầm*	
...			
....			
Tổng các khoản tạm tính (kết chuyển sang cột "số tiền" của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)			**Y2**

Ghi chú:

(1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong E-HSDT theo đúng nội dung công việc nêu trong E-HSMT.

(2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

Mẫu số 12C (Scan đính kèm)

BẢNG KÊ SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH

(áp dụng cho hợp đồng theo đơn điều chỉnh)

Do Chủ đầu tư ghi

Do Nhà thầu ghi

Mã Chỉ số	Mô tả Chỉ số	Nguồn Chỉ số	Giá trị cơ sở và Ngày cơ sở	Số tiền	Hệ số điểm do nhà thầu đề xuất
	Không điều chỉnh	—	—	—	a: 0.10 ~ 0.20
	Điều chỉnh	—	—	—	b: c: d: e:
			Tổng cộng		**1.00**

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu.

Xây dựng tuyến cáp quang trục dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ trạm Xuân Mai đến trạm Thái Hòa theo hồ sơ thiết kế đã được duyệt với các nội dung sau:

- Làm việc với các đơn vị quản lý hạ tầng có liên quan để xin phép thi công trình, bao gồm:

+ Xin phép thi công treo cáp trên hệ thống cột điện.

+ Xin phép thi công trồng cột BTLT mới phục vụ kéo cáp quang.

+ Xin phép thi công xây dựng các đoạn tuyến cống bể ngầm và kéo cáp và xin phép các đơn vị khác có liên quan (nếu có).

- Thi công ra, kéo cáp quang trên hệ thống cột điện.

- Thi công trồng cột mới để kéo cáp quang.

- Thi công xây dựng các đoạn tuyến cống bể ngầm và kéo cáp quang.

- Hàn nối măng xông, ODF và đo kiểm toàn tuyến.

2. Khối lượng thi công chủ yếu theo bảng sau:

Stt	Chủng loại vật tư	Đơn vị	Tuyến cáp			
			Xuân Mai - Yên Thủy	Yên Thủy - Thọ Xuân	Thọ Xuân - Thái Hóa	Tổng
1	**Tổng chiều dài tuyến**	**m**	**85.146**	**82.305**	**79.200**	**246.651**
-	Tuyến cột trung thế có sẵn	m	71.337	72.894	76.647	220.878
-	Tuyến cột hạ thế có sẵn	m	9.715	4.853	534	15.102
-	Tuyến cột trồng mới	m	3.282	4.146	1.967	9.395
-	Tuyến cống bể FPT có sẵn	m	90	-	52	142
-	Tuyến đào rãnh đặt ống HPDE D63,5x5,8m mới	m	722	412	-	1.134
2	**Ra kéo cáp quang**	**m**	**89.400**	**86.750**	**83.350**	**259.500**
-	Cáp quang ADSS 24FO KV100	m	47.600	49.400	30.050	127.050
-	Cáp quang ADSS 24FO KV200	m	34.150	12.500	33.900	80.550

Stt	Chủng loại vật tư	Đơn vị	Tuyến cáp			
			Xuân Mai - Yên Thủy	Yên Thủy - Thọ Xuân	Thọ Xuân - Thái Hóa	Tổng
-	Cáp quang ADSS 24FO KV300	m	-	11.500	11.550	23.050
-	Cáp quang ADSS 24FO KV100 chống gặm nhấm (Anti-Rodent)	m	-	7.100	7.850	14.950
-	Cáp quang ADSS 24FO KV200 chống gặm nhấm (Anti-Rodent)	m	3.400	6.250	-	9.650
-	Cáp quang ADSS 24FO KV300 chống gặm nhấm (Anti-Rodent)	m	2.550	-	-	2.550
-	Cáp quang ADSS 24FO KV400 chống gặm nhấm (Anti-Rodent)	m	1.700	-	-	1.700
3	Cột bê tông ly tâm 8,5m đơn trồng mới	cột	36	69	18	123
4	Cột bê tông ly tâm 10m đơn trồng mới	cột	16	1	8	25
5	Bể cáp 1 đan hè xây dựng mới	bể	2	9	-	11
6	Bể cáp 1 đan đường xây dựng mới	bể	9	-	-	9

3. Thời hạn hoàn thành.

- Trong vòng 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

II. Yêu cầu về xin phép thi công và các quy định liên quan

Bao gồm nhưng không giới hạn các công việc, trách nhiệm như sau:

1. Trước khi thi công:

Ngay sau khi hợp đồng có hiệu lực, bằng kinh phí của mình, Nhà thầu có nghĩa vụ thông qua Chủ đầu tư về kế hoạch xin phép các đơn vị chủ quản hạ tầng/người dân để được chấp thuận thực hiện:

+ Nhà thầu chủ động liên hệ với các cấp đơn vị chủ quản hạ tầng/người dân để: thỏa thuận, đàm phán sao cho được thi công công trình (treo cáp trên cột điện lực, đào đường, khoan ngầm, xây hầm cáp, trồng cột,…) nhưng không làm phát sinh chi phí thuê hạ tầng cho Chủ đầu tư; không bị phạt/khởi kiện/buộc tháo dỡ hạ tầng hiện hữu/đang thi công;

+ Việc thỏa thuận, đàm phán xin phép thi công đảm bảo: thi công thuận lợi, đúng hồ sơ thiết kế được duyệt, không phát sinh chi phí cho Chủ đầu tư. Tất cả mọi phương án, đề xuất, thoả thuận,.... của Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư duyệt trước khi tiếp xúc và làm việc với đơn vị chủ quản hạ tầng.

2. Trong quá trình thi công và sau khi thi công:

Nhà thầu có trách nhiệm chi trả các chi phí liên quan đến việc thực hiện các công việc trên (nếu có) trong suốt quá trình thi công **và duy trì trách nhiệm này trong vòng 12 tháng, kể từ ngày nghiệm thu bàn giao công trình**.

Lưu ý: Chủ đầu tư có thể dùng giá trị bảo hành để dự phòng chi trả cho các khoản phát sinh thuộc các hạng mục trên nếu có

III. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

- Thời hạn hoàn thành toàn bộ các hạng mục thi công của gói thầu trong vòng 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực .

- Ngoài yêu cầu thời hạn hoàn thành cho toàn bộ gói thầu còn có yêu cầu tiến độ hoàn thành cho từng hạng mục của gói thầu như sau.

TT	Hạng mục	Ngày bắt đầu	Ngày hoàn thành
1	Xin phép thi công công trình	Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Trong vòng 60 ngày
2	Thi công xây dựng	Kể từ ngày khởi công công trình	Trong vòng 90 ngày

IV. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

Yêu cầu về mặt kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình;

- Quy chuẩn Quốc gia QCVN 07-8:2023/BXD về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình viễn thông;
- Quy chuẩn Quốc gia QCVN 33:2019 về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông;
- TCVN 8700:2011: "Cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đấu cáp viễn thông. Yêu cầu kỹ thuật";
- Tiêu chuẩn TCVN 8665:2011: "Sợi quang dùng cho mạng viễn thông – Yêu cầu kỹ thuật";
- Tiêu chuẩn ITU G.652D về cáp sợi quang;
- 3.23-QD/MVT/HDCV/FTEL: Quy định tiêu chuẩn kỹ thuật cáp quang của FTEL;
- 3.31-QD/MVT/HDCV/FTEL: Quy định tiêu chuẩn kỹ thuật phụ kiện cho tuyến cáp quang sử dụng cáp ADSS;
- TCVN 8699:2011 Mạng Viễn thông - Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm – Yêu

cầu kỹ thuật;

- TCVN 7305:2008 – ISO 4427:2007 Hệ thống ống nhựa - Ống Polyetylen (PE) và phụ tùng;
- TCVN-5847:2016 Cột bê tông cốt thép ly tâm – Kết cấu và kích thước.
- QCVN 01:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn điện.
- Quyết định số 201/QĐ-EVN ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành "Quy định treo cáp viễn thông trên cột điện của Tập đoàn Điện lực quốc gia Việt Nam", và các tiêu chuẩn về xây dựng cơ bản của Bộ Xây dựng và Bộ Thông tin và Truyền thông hiện hành có liên quan.
- Đối với hạng mục thi công tuyến cống bể, trồng cột và kéo cáp quang: Nhà thầu thi công theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt của Bên A cung cấp (kể cả phần sửa đổi, bổ sung, phát sinh được chủ đầu tư chấp thuận), phải đảm bảo phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình xây dựng của nhà nước có liên quan.
- Đối với hạng mục thi công hàn nối: Suy hao các mối hàn không vượt quá 0,12dB; suy hao trung bình toàn tuyến 2 chiều trên mỗi tuyến cáp (Span) với tất cả các core cáp đều < 0,21 dB/km;
- Trong trường hợp đặc biệt, chỉ chấp nhận một số mối hàn có suy hao > 0,12 dB nhưng phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Nhà thầu đã tiến hành sửa chữa, khắc phục hàn lại các mối này tối thiểu 03 lần, có xác nhận của cán bộ giám sát Chủ đầu tư,

+ Suy hao mối hàn không vượt quá 0,25dB,

+ Số mối hàn có suy hao từ 0,12dB ÷ 0,25dB không vượt quá 05% tổng số mối hàn trong tuyến cáp (span) đó.

2. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát;

- Nhà thầu phải có sơ đồ tổ chức thi công tại công trường, trong đó ghi rõ trách nhiệm của từng người, đặc biệt là các vị trí quản lý kỹ thuật.
- Tổ chức thi công tại công trường:
  + Số đội thi công: tổ chức tối thiểu 03 đội, mỗi đội thi công ít nhất 08 người;
  + Chỉ huy công trình: tối thiểu 01 người, có trình độ đại học trở lên chuyên ngành Điện tử viễn thông, xây dựng hoặc tương đương, có ít nhất 05 năm kinh nghiệm triển khai các công trình tương đương.
  + Cán bộ kỹ thuật: tối thiểu 03 người, có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành viễn thông, có ít nhất 03 năm kinh nghiệm triển khai các công trình tương đương.
- Chủ đầu tư và Đại diện Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khác của Nhà thầu để kiểm tra;
- Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở công trường, nơi được

quy định trong Hợp đồng, Chủ đầu tư và Đại diện Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu, và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu;

- Nhà thầu và Đại diện Nhà thầu tạo mọi điều kiện cho Chủ đầu tư và Đại diện Chủ đầu tư tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Nhà thầu;
- Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào đã xong vào thời điểm trước khi được phủ lấp, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Khi đó Chủ đầu tư sẽ tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu là Chủ đầu tư không đòi hỏi phải làm như vậy.

3. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị (kèm theo các tiêu chuẩn về phương pháp thử);

- Đối với vật tư B cấp (gông treo cáp các loại, ống nhựa/HDPE, biển báo, cột BTLT, khung, nắp bể…) nhà thầu cung cấp đúng chủng loại và đầy đủ số lượng theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt của Bên A. có nghĩa vụ gửi hàng mẫu (hoặc kiểm định chất lượng) để bên A đánh giá (nếu cần).
- Nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu để thực hiện gói thầu theo yêu cầu sau đây (Tối thiểu phải đáp ứng số lượng máy móc dụng cụ thi công đã liệt kê), kèm theo văn bản, hồ sơ hợp lệ chứng minh nguồn gốc sở hữu hoặc đi thuê thiết bị của nhà thầu.
- Số lượng chủng loại máy móc, thiết bị bao gồm:

TT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	- Máy hàn cáp quang (FUJIKURA 60S hoặc FITEL S178A trở lên hoặc các dòng máy tương tương)	≥ 03 máy
2	- Máy đo cáp quang (JDSU MTS6000 hoặc EXFO FTB200-V2 trở lên hoặc các dòng máy tương tương. Module đo OTDR: ≥ 40dB)	≥ 03 máy
3	- Máy hàn nhiệt cầm tay (Hàn ống nhựa HDPE)	≥ 01 máy
4	- Máy cắt bê tông - công suất: 12 CV (MCD 218)	≥ 01 máy
10	- Ô tô tải ≥ 1,5 tấn	≥ 01 xe

4. Yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt;

- Nhà thầu có trách nhiệm làm việc với các cấp đơn vị chủ quản hạ tầng nơi tuyến cáp đi qua khảo sát hiện trường, lập phương án thi công, đăng ký kế hoạch công tác với đơn vị quản lý;
- Bố trí tổ đội thi công;

- Đào rãnh, lắp đặt tuyến ống, xây dựng bể cáp và hoàn trả mặt bằng;
- Trồng cột mới;
- Ra kéo cáp quang;
- Lắp gông, vật tư treo néo cáp;
- Căng hãm, hoàn thiện treo cáp;
- Hàn nối ODF, Măng xông;
- Đo kiểm cáp trên toàn mỗi tuyến cáp từ ODF/trạm đến ODF/trạm.

5. Yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn;

Không

6. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

Nhà thầu phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

7. Yêu cầu về vệ sinh môi trường;

- Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm các biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định;
- Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường;
- Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Nhà thầu không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường;
- Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

8. Yêu cầu về an toàn lao động;

8.1 Các yêu cầu trước khi thi công

- Công trình trước khi thi công phải có đầy đủ thủ tục về xây dựng cơ bản theo quy định của Nhà nước, phương án thi công và phương án đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động.
- Khi thi công cáp treo trên hệ thống cột Điện lực trung thế, đơn vị thi công cần làm phương án an toàn điện với đơn vị quản lý vận hành tuyến đường dây đó.
- Đơn vị thi công phải khảo sát lại để nắm vững các đặc điểm về địa hình để lập phương án tổ chức thi công, giao Chủ đầu tư phê duyệt…

- Đơn vị thi công phải tổ chức phổ biến đầy đủ yêu cầu xây lắp, đặc điểm công trình.
- Tổ chức phân công giao việc đến các đội, tổ, nhóm làm việc rõ ràng, có nhật ký công tình, giao việc phải phù hợp với trình độ kỹ thuật và sức khoẻ của công nhân.
- Đơn vị sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện về kỹ thuật, an toàn lao động.
- Bố trí lán trại, nơi ăn ở cho công nhân trên công trình phải thuận tiện cho sinh hoạt và đảm bảo sức khoẻ cho người lao động. Phải có phương án phòng hoả hoạn, phòng dịch, lũ lụt, mưa bão…

8.2 An toàn lao động trong khi thi công

- Ngoài việc chấp hành quy định an toàn của ngành và các ngành khác có liên quan cùng với những quy định của địa phương với công trình này, đơn vị thi công cần phải lưu ý:
- Đơn vị thi công phải khảo sát kỹ hiện trường và nghiên cứu kỹ hồ sơ thiết kế sau đó có phương án thi công hợp lý, được sự chấp thuận về biện pháp an toàn điện với Đơn vị quản lý, vận hành tuyến đường dây mới tiến hành thi công.
- Phối hợp với Điện lực giám sát trong quá trình thi công để bảo đảm an toàn cho quá trình thi công và mạng lưới truyền tải điện đang vận hành của Điện lực.
- Trong suốt quá trình thi công phải liên hệ chặt chẽ với các đơn vị có liên quan nhằm đảm bảo an toàn về người, vật tư, thiết bị thi công và các công trình khác có liên quan.
- Người lao động phải được trang bị bảo hộ lao động và phương tiện thi công phù hợp với công trình và phải thường xuyên kiểm tra các trang bị bảo hộ lao động.
- Trong trường hợp phải tạm dừng thi công thì phải có biện pháp an toàn lao động và phương tiện tham gia giao thông.
- Trong điều kiện làm việc ngoài trời nắng, phải bố trí ca kíp hợp lý và các biện pháp đề phòng say nắng cho người lao động.
- Không thi công khi trời mưa, không khí độ ẩm cao.
- Bố trí nhân lực hợp lý cho từng phần việc.
- Thi công ở những nơi có nhiều người và phương tiện tham gia giao thông phải có biện pháp như thông báo bằng tín hiệu, biển báo, biển cấm… và khi cần thiết phải bố trí người gác.
- Cần thi công dứt điểm từng lô cáp một, sau đó mới thi công lô khác.

8.3 Đảm bảo an toàn giao thông

- Nhà thầu thi công phải có kế hoạch kiểm soát đảm bảo giao thông, an toàn giao thông trong quá trình thi công. Kế hoạch kiểm soát giao thông bao gồm các phương án đảm bảo giao thông, các phương tiện và các thiết bị sử dụng để kiểm soát giao thông hợp lý, đúng quy định trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án. Trước khi triển

khai thi công nhà thầu đệ trình Kỹ sư chấp thuận toàn bộ thiết kế mặt bằng thi công bao gồm các vị trí công trình, giới hạn thi công và giới hạn cần đảm bảo an toàn thi công.

❖ ***Các trang bị cho đảm bảo giao thông:***

- Các hệ thống biển báo, rào chắn phải tuân thủ các yêu cầu được quy định trong điều kiện báo hiệu đường bộ 22 TCN 237-01.
- Việc điều khiển và bố trí giao thông tạm thời phải được kiểm tra và duy trì thường xuyên trong suốt thời gian thi công.
- Để đảm bảo an toàn giao thông, hệ thống cọc tiêu và biển báo, biển chỉ dẫn và hàng rào công trường sẽ được bố trí ở tất cả các vị trí cần thiết dọc theo tuyến đúng như qui định đã được kỹ sư phê duyệt.

❖ ***Biện pháp đảm bảo giao thông:***

- Biện pháp đảm bảo giao thông chung.
  + Tại mỗi đoạn thi công, Nhà thầu tổ chức đảm bảo giao thông trên đoạn đó.
  + Tổ chức cung cấp vật liệu thi công ngày nào gọn ngày đó. Kết thúc ca làm việc, thiết bị xe máy thi công được tập kết ra nơi an toàn không chiếm phần đường xe chạy.
  + Bố trí cán bộ an toàn viên có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm và sức khoẻ thường xuyên kiểm tra công tác đảm bảo an toàn giao thông trên từng đoạn.
  + Nhà thầu kết hợp chặt chẽ với địa phương, công an, đơn vị quản lý đường trong công tác tuần tra canh gác đảm bảo giao thông đoạn tuyến thi công và chọn vị trí thích hợp để làm nhà ở cho cán bộ công nhân viên chức, kho tàng, nhà xưởng, bãi tập kết xe máy.
  + Lực lượng của Nhà thầu được giao phụ trách công tác đảm bảo giao thông phải luôn mặt trang phục phản quang, phải cầm cờ và các thiết bị điều khiển giao thông.
  + Trong trường hợp bị ách tắc giao thông do bất cứ lý do nào, Nhà thầu cũng phải tìm mọi giải pháp, để giải phóng nhanh và an toàn cho thiết bị, xe cộ qua lại trên đoạn tuyến mà nhà thầu đảm nhiệm.
  + Thường xuyên phối hợp với cảnh sát giao thông, cảnh sát khu vực và chính quyền địa phương để giải quyết các sự cố khi xảy ra ách tắc giao thông.
- Đảm bảo an toàn giao thông khi thi công về ban đêm: Để đảm bảo tiến độ thi công của công trình đã đề ra và được sự cho phép của chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ tổ chức thi công một số các hạng mục xây dựng về ban đêm. Công tác đảm bảo an toàn khi thi công về ban đêm phải tuân thủ theo một quy định chặt chẽ được Nhà thầu đề ra tại hiện trường và được phổ biến tới từng cán bộ và công nhân thi công.

- Các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông chủ yếu khi thi công về ban đêm được áp dụng và triển khai như sau:
  + Lắp đặt các đèn báo hiệu, đèn chiếu sáng xung quanh khu vực thi công.
  + Đặt biển báo hiệu công trường thi công về ban đêm, biển báo hạn chế tốc độ đối với các đoạn thi công ngang đường, các đoạn đường ngang cắt dọc tuyến.
  + Bố trí người cảnh giới mặt trang phục phản quang điều khiển giao thông trong phạm vi tuyến đang thi công.
  + Lắp hệ cọc tiêu, rào che hoặc barie xung quanh các vị trí đang thi công.
  + Bố trí phương tiện để phục vụ công tác đảm bảo giao thông. Trong trường hợp cần thiết phải điều động ngay đến hiện trường đào xúc hoặc gạt bỏ chướng ngại vật nằm cản trở giao thông trên đường.

8.4 An toàn lao động khi làm việc ở đường dây điện lực

- Khi tổ chức thi công các công trình ngoại vi Viễn thông ở khu vực có điện lực phải chấp hành đầy đủ quy phạm kỹ thuật an toàn điện của Nhà nước, của ngành.
- Tuân thủ QCVN 01:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn điện.
- Công nhân được phân công làm việc ở gần khu vực gần đường dây điện lực phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn điện (sử dụng các trang bị, dụng cụ an toàn điện và hiểu biết phương pháp cứu chữa người khi bị điện giật…).
- Phải kiểm tra hiện trường, kiểm tra việc cắt hoặc đóng điện, kiểm tra độ cao khoảng cách an toàn từ cáp, từ nơi làm việc của công nhân đến đường dây điện lực. Công nhân khi làm việc ở gần các đường dây điện lực hoặc trong các khu vực có điện phải trang bị phòng hộ an toàn điện đầy đủ.
- Không được thi công trên hệ thống cột điện lực trong những ngày mưa, tránh ảnh hưởng lan truyền của điện, điện từ.
- Khoảng cách giữa đường dây điện lực thấp nhất và tuyến cáp quang treo cao nhất theo quy định của điện lực.
- Không được tiếp xúc với cây hoặc vật dụng có khả năng tiếp xúc với điện lưới.

8.5 An toàn lao động khi làm việc trên cao

- Khi làm việc trên cao (trên cột điện, trên mái nhà, trên cầu, trên đồi, núi v.v..) người lao động phải được học tập về an toàn lao động và không mắc bệnh kinh niên về thần kinh, tim mạch. Tuyệt đối không được phân công cho người vừa mới ốm dậy, sức khoẻ chưa bình thường làm việc trên cao.
- Trước khi làm việc trên cao người lao động phải kiểm tra độ bền vững, chắc chắn của thang, cột…
- Khi làm việc trên cao phải dùng dây an toàn và các phương tiện bảo hộ lao động khác.

- Đưa vật liệu, dụng cụ lắp đặt trên cao hoặc đưa xuống phải sử dụng dây kéo và dùng ròng dọc. Các dụng cụ phải có túi đựng không tuỳ tiện bỏ vào túi quần, áo hoặc gác trên ngọn cột, mái nhà.
- Khi có người làm việc trên cao phải có người cảnh giới không cho người đứng hoặc đi qua lại dưới đất xung quanh điểm cao đề phòng dụng cụ, vật liệu rơi nguy hiểm.
- Không được sử dụng dây co hoặc cột chống làm phương tiện lên xuống.
- Tuỳ thuộc vào độ cao khác nhau của cột treo cáp phải sử dụng thang có độ dài thích hợp. Phải có biện pháp cố định thang trước khi lên làm việc.

8.6. An toàn đường sắt

- Thi công gần đường sắt phải phân công người cảnh giới, báo hiệu có tàu chạy qua.
- Không tập kết vật tư trong phạm vi hành lang an toàn của Đường sắt.

8.7. An toàn lao động trong vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu và dụng cụ thi công

- Các phương tiện vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu thi công (ô tô, cần cẩu, xe cải tiến, v.v…) phải được chuẩn bị đầy đủ cho từng công việc và phải kiểm tra xác định độ bền vững của phương tiện trước khi sử dụng.
- Nguyên vật liệu và dụng cụ thi công xếp trên phương tiện vận chuyển phải gọn gàng, vật nặng xếp dưới, vật nhẹ xếp trên. Trước khi vận chuyển phải đảm bảo chằng buộc chắc chắn. Đối với hoá chất phải xếp đặt vững chắc, chống đổ vỡ gây ra cháy nổ.
- Bốc dỡ cột treo cáp thông tin lên xuống xe phải có ròng rọc, dây thừng, đòn bảy, cầu trượt và bố trí đủ số người phù hợp với trọng tải của cột.
- Khiêng cột treo cáp thông tin và vận chuyển vật liệu qua cầu, dọc đường sắt, đường ô tô, phải quan sát tàu xe qua lại.

8.8. An toàn lao động khi đào rãnh cáp

- Phải kiểm tra độ bền vững của các dụng cụ lao động (cuốc, thuổng, xẻng, xà beng, máy đào.v.v…) trước khi đào lỗ cột và rãnh cáp.
- Trước khi đào phải xác định được vị trí các công trình ngầm khác để có biện pháp xử lý và thông báo cho chủ sở hữu biết khi cần thiết. Đào lỗ cột trên đường phố, nhà dân, nơi đông người qua lại, phải có biển cấm và rào chắn. Ban đêm có đèn báo hiệu tại hố cột hoặc rãnh cáp.
- Khi gặp chướng ngại vật hoặc các công trình ngầm khác (ống dẫn nước, cáp điện lực.v.v…) phải tạm dừng công việc và báo cáo với cán bộ kỹ thuật để có biện pháp xử lý.

8.9 An toàn lao động khi đào lỗ cột:

- Phải kiểm tra độ bền vững của các dụng cụ lao động (cuốc, thuổng, xẻng, xà beng…) trước khi đào lỗ cột. Khi sử dụng máy đào đất phải tuân thủ các quy trình vận hành của thiết bị.

- Trước khi đào lỗ cột phải xác định được vị trí các công trình ngầm khác để có biện pháp xử lý và thông báo cho chủ sở hữu biết khi cần thiết. Đào lỗ cột trên đường phố, nhà dân, nơi đông người qua lại, phải có biển cấm và rào chắn. Ban đêm phải có đèn báo hiệu tại hố cột.
- Khi gặp chướng ngại vật hoặc các công trình ngầm khác (ống dẫn nước, cáp điện lực ..) phải tạm dừng công việc và báo với cán bộ kỹ thuật để có biện pháp xử lý.
- Khi đào lỗ cột ở gần tường nhà hoặc ở ruộng nước, đầm lầy phải có biện pháp chống đà tường, chống sập và lở đất ...

8.10 An toàn lao động trong dựng cột treo cáp:

- Đơn vị thi công phải thật chú ý tại các vị trí trồng cột dưới hàng lang lưới điện đang vận hành.
- Tuân thủ các quy định theo Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 quy định chi tiết thi hành luật Điện lực về an toàn điện, Nghị định 51/2020/NĐ-CP ngày 21/04/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 14/2014/NĐ-CP và QCVN 01:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn điện
- Khi dựng cột treo cáp bằng phương pháp thủ công phải có đầy đủ dụng cụ thi công như dây thừng, ván đà chân cột, thang, nạng chống phù hợp với từng loại cột khác nhau. Dựng cột có trọng lượng lớn có thể sử dụng các phương tiện cơ giới (cần cẩu, tời, ròng rọc, dây cáp ...). Phải kiểm tra lại độ bền vững của dụng cụ thi công trước khi sử dụng. Số người dựng cột phải thích hợp để bảo đảm an toàn.
- Phải có chỉ huy với hiệu lệnh dứt khoát để phối hợp và thống nhất động tác trong khi dựng cột.
- Dựng cột nơi đầm lầy, đất lún phải có ván chống lún cho công nhân đứng làm việc và bố trí số người gấp đôi so với nơi dựng cột khô ráo. Dựng cột ở bất kỳ địa hình nào, nếu chân cột chưa đầm chặt hoặc bê tông chưa hoá rắn thì tuyệt đối không để công nhân leo lên cột.

8.11 An toàn lao động khi thi công kéo cáp ngầm

- Khi ra cáp trực tiếp từ mobin cáp, mobbin cáp phải được đặt lên giá đà kích cáp chắc chắn. Giá đà kích cáp đặt trên mặt đất phải thăng bằng không lệch so với hướng tuyến cáp để dễ dàng ra cáp.
- Khi ra cáp trên đường phố, vượt đường tàu, vượt đường ô tô, phải bố trí người canh gác đường vượt và có biển cấm đề phòng xe cộ và người qua lại vướng phải cáp. Ra cáp không được gây trở ngại cho người và xe cộ qua lại.
- Đường kéo cáp đi qua phải được chuẩn bị trước không còn chướng ngại. Phải có người hướng dẫn báo hiệu để đảm bảo an toàn cho công lúc kéo cáp, an toàn cho người và tàu xe qua lại.
- Công nhân kéo cáp trên đường phố phải chấp hành luật lệ giao thông. Các dụng cụ kéo cáp phải sắp đặt gọn gàng không để ngổn ngang trên đường phố. Trong khi làm

phải chú ý bảo vệ tốt các công trình khác trên đường cáp đi qua.

- Công nhân kéo cáp phải có găng tay, đệm vai, kéo thống nhất cùng vai, đề phòng lúc kéo dây cấp gạt người ngã xuống rãnh cáp.
- Khi ra cáp, người giữ cuộn cáp phải thống nhất hiệu lệnh để xử lý khi có chướng ngại, buộc mọi người kéo cáp dừng lại. Người giữ cáp không dùng găng sợi mà phải dùng găng tay vải bạt.
- Dụng cụ đóng mở bề cáp phải vững chắc. Khi đóng mở động tác nhịp nhàng. Nắp bể cáp để bên miệng hố phải kê vững đề phòng rơi, sập gây tại nạn và có biển báo hiệu có người làm việc dưới cống bể.
- Công nhân làm việc dưới đường cống bể cáp phải đeo khẩu trang, đi ủng. Khi mở nắp cáp phải thông thoáng khí thời gian từ 5 đến 10 phút mới xuống làm việc, đề phòng nhiễm hơi độc dưới cống bể sông lên.

8.12 An toàn lao động trong hàn nối cáp.

- Công nhân hàn phải có khẩu trang, kính, giầy hoặc ủng bảo hộ lao động.
- Trước khi hàn nối cáp phải chuẩn bị đủ các điều kiện an toàn (biển chắn đường, tấm che nắng, mưa, quạt giảm hơi độc…)
- Các dụng cụ và phương tiện hàn nối cáp phải được xếp đặt ngăn nắp. Xăng dầu phải để cách xa ngọn lửa.

9. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công;

- Nhân lực chủ chốt của đơn vị: Tối thiểu công nhân bậc 3/7 có chứng chỉ an toàn lao động do cơ quan quản lý Nhà nước cấp.
- Huy động nhân lực địa phương
- Thiết bị chính phục vụ thi công công trình

10. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục;

- Bố trí nhân lực và phương tiện thi công, theo tổ đội;
- Biện pháp kỹ thuật thực hiện tuân thủ các bước như thiết kế.

11. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu;

- Yêu cầu nhà thầu phải có nhân sự giám sát onsite thường xuyên trên hiện trường thực hiện giám sát kỹ thuật thi công theo đúng hồ sơ chào thầu.

12. Quy định chế tài trong trường hợp Nhà thầu chậm tiến độ thực hiện việc xin phép thi công, thi công xây lắp gói thầu, chi tiết như sau:

- Nếu Nhà thầu thực hiện chậm tiến độ như cam kết đối với việc xin phép thi công, thi công xây lắp thì Nhà thầu sẽ bị phạt dựa trên số ngày chậm tiến độ. Mức phạt sẽ tăng theo khung thời gian với tỷ lệ mức phạt cụ thể như sau:

+ 0,1% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày trong 17 ngày chậm tiến độ đầu tiên (từ ngày chậm thứ nhất đến ngày chậm thứ 17);
+ 0,2% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày trong 17 ngày chậm tiến độ tiếp theo (từ ngày chậm thứ 18 đến ngày chậm thứ 34);
+ 0,4% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày trong 16 ngày chậm tiến độ kế tiếp (từ ngày chậm thứ 35 đến ngày chậm thứ 50).

- Khi tỷ lệ vi phạm hợp đồng tích lũy của nhà thầu (bao gồm phạt tiến độ và phạt vi phạm các nghĩa vụ khác...) đến 12% giá trị hợp đồng, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng với Bên B. Khi đó, bên A gửi thông báo cho Bên B và có thể tự mình hoặc yêu cầu bất kỳ bên thứ ba nào khác tiếp tục thực hiện Hợp Đồng. Trong trường hợp này, ngoài khoản phạt chậm tiến độ thực hiện nêu trên, Bên B phải có nghĩa vụ bồi thường cho Bên A toàn bộ các chi phí phát sinh do hành vi vi phạm Hợp Đồng của Bên B gây ra (bao gồm nhưng không giới hạn bởi: các chi phí đi lại, lưu trú, chi phí sinh hoạt,... của nhân sự giám sát của Bên A trong suốt quá trình thực hiện Hợp Đồng).

13 Yêu cầu về bảo hành công trình:

Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện bảo hành công trình sau khi bàn giao cho Chủ đầu tư theo các nội dung cụ thể sau:

- Thời gian bảo hành công trình là 12 (mười hai) tháng được tính từ ngày toàn bộ công trình bắt đầu được đưa vào sử dụng. Thời gian bào hành công trình được gia hạn cho đến khi Nhà thầu khắc phục và sửa chữa xong toàn bộ các sai sót theo yêu cầu của Chủ đầu tư;
- Hình thức bảo hành: Chủ đầu tư giữ lại giá trị bảo hành bằng tiền mặt, giá trị bằng 5% (năm phần trăm) tổng giá trị quyết toán công trình. Giá trị bảo hành bằng tiền mặt có hiệu lực đến thời điểm sau khi kết thúc thời hạn bảo hành 30 (ba mươi) ngày;
- Ngoài các qui định trên, Chủ đầu tư còn dùng giá trị bảo hành để dự phòng chi trả cho các khoản phát sinh (nếu có) thuộc hạng mục "**II. Yêu cầu về Xin phép thi công và các quy định liên quan**".

14. Vật tư A cấp

Khối lượng vật tư A cấp phục vụ thi công gói thầu theo bảng sau:

TT	Chủng loại vật tư	Đơn vị tính	Khối lượng
I	**TUYẾN CÁP QUANG TỪ TRẠM XUÂN MAI ĐẾN TRẠM YÊN THỦY**		
1	Cáp quang ADSS 24Fo KV100	m	47.600,0
2	Cáp quang ADSS 24Fo KV200	m	34.150,0
3	Cáp quang ADSS 24Fo KV200 chống gặm nhấm (Anti-Rodent)	m	3.400,0

TT	Chủng loại vật tư	Đơn vị tính	Khối lượng
4	Cáp quang ADSS 24Fo KV300 chống gặm nhấm (Anti-Rodent)	m	2.550,0
5	Cáp quang ADSS 24Fo KV400 chống gặm nhấm (Anti-Rodent)	m	1.700,0
6	Bộ treo cáp ADSS 24Fo KV100	bộ	381,0
7	Bộ treo cáp ADSS 24Fo KV200	bộ	185,0
8	Bộ treo cáp ADSS 24Fo KV200 (dùng cho cáp Anti-Rodent)	bộ	21,0
9	Bộ treo cáp ADSS 24Fo KV300 (dùng cho cáp Anti-Rodent)	bộ	6,0
10	Bộ néo 1 hướng ADSS 24Fo KV100	bộ	533,0
11	Bộ néo 1 hướng ADSS 24Fo KV200	bộ	334,0
12	Bộ néo 1 hướng ADSS 24Fo KV200 (dùng cho cáp Anti-Rodent)	bộ	50,0
13	Bộ néo 1 hướng ADSS 24Fo KV300 (dùng cho cáp Anti-Rodent)	bộ	24,0
14	Bộ néo 1 hướng ADSS 24Fo KV400 (dùng cho cáp Anti-Rodent)	bộ	18,0
15	Chống rung L=1350mm	bộ	162,0
16	ODF quang 24Fo chuẩn SC/APC (đầy đủ phụ kiện)	bộ	3,0
17	Măng xông cáp quang 24Fo (đầy đủ phụ kiện)	bộ	26,0
II	**TUYẾN CÁP QUANG TỪ TRẠM YÊN THỦY ĐẾN TRẠM THỌ XUÂN**		
1	Cáp quang ADSS 24Fo KV100	m	49.400,0
2	Cáp quang ADSS 24Fo KV200	m	12.500,0
3	Cáp quang ADSS 24Fo KV300	m	11.500,0
4	Cáp quang ADSS 24Fo KV100 chống gặm nhấm (Anti-Rodent)	m	7.100,0
5	Cáp quang ADSS 24Fo KV200 chống gặm nhấm (Anti-Rodent)	m	6.250,0
6	Bộ treo cáp ADSS 24Fo KV100	bộ	291,0
7	Bộ treo cáp ADSS 24Fo KV200	bộ	52,0
8	Bộ treo cáp ADSS 24Fo KV300	bộ	39,0
9	Bộ treo cáp ADSS 24Fo KV100 (dùng cho cáp Anti-Rodent)	bộ	56,0

TT	Chủng loại vật tư	Đơn vị tính	Khối lượng
10	Bộ treo cáp ADSS 24Fo KV200 (dùng cho cáp Anti-Rodent)	bộ	20,0
11	Bộ néo 1 hướng ADSS 24Fo KV100	bộ	534,0
12	Bộ néo 1 hướng ADSS 24Fo KV200	bộ	100,0
13	Bộ néo 1 hướng ADSS 24Fo KV300	bộ	112,0
14	Bộ néo 1 hướng ADSS 24Fo KV100 (dùng cho cáp Anti-Rodent)	bộ	82,0
15	Bộ néo 1 hướng ADSS 24Fo KV200 (dùng cho cáp Anti-Rodent)	bộ	82,0
16	Chống rung L=1350mm	bộ	290,0
17	ODF quang 24Fo chuẩn SC/APC (đầy đủ phụ kiện)	bộ	2,0
18	Măng xông cáp quang 24Fo (đầy đủ phụ kiện)	bộ	26,0
III	**TUYẾN CÁP QUANG TỪ TRẠM THỌ XUÂN ĐẾN TRẠM THÁI HÒA**		
1	Cáp quang ADSS 24Fo KV100	m	30.050,0
2	Cáp quang ADSS 24Fo KV200	m	33.900,0
3	Cáp quang ADSS 24Fo KV300	m	11.550,0
4	Cáp quang ADSS 24Fo KV100 chống gặm nhấm (Anti-Rodent)	m	7.850,0
5	Bộ treo cáp ADSS 24Fo KV100	bộ	197,0
6	Bộ treo cáp ADSS 24Fo KV200	bộ	154,0
7	Bộ treo cáp ADSS 24Fo KV300	bộ	24,0
8	Bộ treo cáp ADSS 24Fo KV100 (dùng cho cáp Anti-Rodent)	bộ	36,0
9	Bộ néo 1 hướng ADSS 24Fo KV100	bộ	346,0
10	Bộ néo 1 hướng ADSS 24Fo KV200	bộ	315,0
11	Bộ néo 1 hướng ADSS 24Fo KV300	bộ	116,0
12	Bộ néo 1 hướng ADSS 24Fo KV100 (dùng cho cáp Anti-Rodent)	bộ	101,0
13	Chống rung L=1350mm	bộ	262,0
14	ODF quang 24Fo chuẩn SC/APC (đầy đủ phụ kiện)	bộ	2,0
15	Măng xông cáp quang 24Fo (đầy đủ phụ kiện)	bộ	26,0

IV. Các bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây:

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
I	**Danh mục bản vẽ hạng mục: Xây dựng tuyến cáp quang Xuân Mai - Yên Thủy**		
01	XMI-YTY/MB-01/84	Sơ đồ tổng thể	04/2024
02	XMI-YTY/MB-02/84	Bảng tổng hợp khối lượng	04/2024
03	XMI-YTY/MB-03/84	Sơ đồ phối cáp quang	04/2024
04	XMI-YTY/MB-04/84	Cuộn cáp XMI-YTY-01 (tsờ 01/01) từ cột C30-477E10.9 (Mx04 tuyến CGY - XMI) đến trạm Xuân Mai	04/2024
05	XMI-YTY/MB-05/84	Cuộn cáp XMI-YTY-02 (tờ 01/05) từ trạm Xuân Mai đến cột CHT A10	04/2024
06	XMI-YTY/MB-06/84	Cuộn cáp XMI-YTY-02 (tờ 02/05) từ cột CHT A9 đến cột HT KS (đối diện CH đồ gỗ Hồng Anh)	04/2024
07	XMI-YTY/MB-07/84	Cuộn cáp XMI-YTY-02 (tờ 03/05) từ cột HT KS (đối diện CH đồ gỗ Hồng Anh) đến cột HT KS (UBND T.T Xuân Mai)	04/2024
08	XMI-YTY/MB-08/84	Cuộn cáp XMI-YTY-02 (tờ 04/05) từ cột HT KS (UBND T.T Xuân Mai) đến cột C12-472E10.9	04/2024
09	XMI-YTY/MB-09/84	Cuộn cáp XMI-YTY-02 (tờ 05/05) từ cột C13-472E10.9 đến cột C53-471E10.9 (Mx01)	04/2024
10	XMI-YTY/MB-10/84	Cuộn cáp XMI-YTY-03 (tờ 01/06) từ cột C53-471E10.9 (Mx01) đến cột C43-471E10.9	04/2024
11	XMI-YTY/MB-11/84	Cuộn cáp XMI-YTY-03 (tờ 02/06) từ cột C43 471 E10.9 đến cột CHT KS-XMI 24	04/2024
12	XMI-YTY/MB-12/84	Cuộn cáp XMI-YTY-03 (tờ 03/06) từ cột CHT KS-XMI 24 đến cột CHT KS-XMI 24	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
13	XMI-YTY/MB-13/84	Cuộn cáp XMI-YTY-03 (tờ 04/06) từ cột CHT KS-XMI 24 đến cột CHT 15	04/2024
14	XMI-YTY/MB-14/84	Cuộn cáp XMI-YTY-03 (tờ 05/06) từ cột CHT 16 đến cột CHT 31	04/2024
15	XMI-YTY/MB-15/84	Cuộn cáp XMI-YTY-03 (tờ 06/06) từ cột CHT 32 đến cột CHT 41 (MX02)	04/2024
16	XMI-YTY/MB-16/84	Cuộn cáp XMI-YTY-04 (tờ 01/04) từ cột CHT 41 đến cột C30_16-371E19.2	04/2024
17	XMI-YTY/MB-17/84	Cuộn cáp XMI-YTY-04 (tờ 02/04) từ cột C30_16-371E19.2 đến cột CHT KS	04/2024
18	XMI-YTY/MB-18/84	Cuộn cáp XMI-YTY-04 (tờ 03/04) từ cột CHT KS đến cột 32-375T/C Đ.Bưng	04/2024
19	XMI-YTY/MB-19/84	Cuộn cáp XMI-YTY-04 (tờ 04/04) từ cột 33-375T/C Đ.Bưng đến cột 37A-375T/C Đ.Bưng	04/2024
20	XMI-YTY/MB-20/84	Cuộn cáp XMI-YTY-05 (tờ 01/02) từ cột 37A-375T/C Đ.Bưng đến cột 47-375T/C Đ.Bưng	04/2024
21	XMI-YTY/MB-21/84	Cuộn cáp XMI-YTY-05 (tờ 02/02) từ cột 48-375T/C Đ.Bưng đến cột 60A-375T/C Đ.Bưng	04/2024
22	XMI-YTY/MB-22/84	Cuộn cáp XMI-YTY-06 (tờ 01/03) từ cột 60A-375T/C Đ.Bưng đến cột 68-375T/C Đ.Bưng	04/2024
23	XMI-YTY/MB-23/84	Cuộn cáp XMI-YTY-06 (tờ 02/03) từ cột 68A-375T/C Đ.Bưng đến cột 78-375T/C Đ.Bưng	04/2024
24	XMI-YTY/MB-24/84	Cuộn cáp XMI-YTY-06 (tờ 03/03) từ cột 78A-375T/C Đ.Bưng đến cột 86-375T/C Đ.Bưng	04/2024
25	XMI-YTY/MB-25/84	Cuộn cáp XMI-YTY-07 (tờ 01/03) từ cột 86-375T/C Đ.Bưng đến cột 93A-375T/C Đ.Bưng	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
26	XMI-YTY/MB-26/84	Cuộn cáp XMI-YTY-07 (tờ 02/03) từ cột C94-375T/C Đ.Bưng đến cột C01-375T/C Đ.Bưng	04/2024
27	XMI-YTY/MB-27/84	Cuộn cáp XMI-YTY-07 (tờ 03/03) từ cột C102-375tT/C Đ.Bưng đến cột C109c-375T/C Đ.Bưng	04/2024
28	XMI-YTY/MB-28/84	Cuộn cáp XMI-YTY-08 (tờ 01/03) từ cột C109C-375T/C Đ.Bưng đến cột C117B-375T/C Đ.Bưng	04/2024
29	XMI-YTY/MB-29/84	Cuộn cáp XMI-YTY-08 (tờ 02/03) từ cột C118-375T/C Đ.Bưng đến cột C50A-372E19.5	04/2024
30	XMI-YTY/MB-30/84	Cuộn cáp XMI-YTY-08 (tờ 03/03) từ cột C50-372E19.5 đến cột C43-372E19.5	04/2024
31	XMI-YTY/MB-31/84	Cuộn cáp XMI-YTY-09 (tờ 01/03) từ cột C43-372E19.5 đến cột C35-372E19.5	04/2024
32	XMI-YTY/MB-32/84	Cuộn cáp XMI-YTY-09 (tờ 02/03) từ cột C34-372E19.5 đến cột C26-372E19.5	04/2024
33	XMI-YTY/MB-33/84	Cuộn cáp XMI-YTY-09 (tờ 03/03) từ cột C25-372E19.5 đến cột C08-372E19.5	04/2024
34	XMI-YTY/MB-34/84	Cuộn cáp XMI-YTY-10 (tờ 01/02) từ cột C08-372E19.5 đến cột C10-374E19.5	04/2024
35	XMI-YTY/MB-35/84	Cuộn cáp XMI-YTY-10 (tờ 02/02) từ cột C11-374E19.5 đến cột C19_4-374E19.5	04/2024
36	XMI-YTY/MB-36/84	Cuộn cáp XMI-YTY-11 (tờ 01/03) từ cột C19_4-374E19.5 đến cột C19_13-374E19.5	04/2024
37	XMI-YTY/MB-37/84	Cuộn cáp XMI-YTY-11 (tờ 02/03) từ cột 19_14-374E19.5 đến cột	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
		C19_18_06-374E19.5	
38	XMI-YTY/MB-38/84	Cuộn cáp XMI-YTY-11 (tờ 03/03) từ cột C19_18_07-374E19.5 đến cột C51-471TGCD	04/2024
39	XMI-YTY/MB-39/84	Cuộn cáp XMI-YTY-12 (tờ 01/03) từ cột C51-471TGCD đến cột C41-471TGCD	04/2024
40	XMI-YTY/MB-40/84	Cuộn cáp XMI-YTY-12 (tờ 02/03) từ cột C40-471TGCD đến cột C31-471TGCD	04/2024
41	XMI-YTY/MB-41/84	Cuộn cáp XMI-YTY-12 (tờ 03/03) từ cột C30-471TGCD đến cột C23-471TGCD	04/2024
42	XMI-YTY/MB-42/84	Cuộn cáp XMI-YTY-13 (tờ 01/03) từ cột C23-471TGCD đến cột C14-471TGCD	04/2024
43	XMI-YTY/MB-43/84	Cuộn cáp XMI-YTY-13 (tờ 02/03) từ cột C13-471TGCD đến cột CỘT C04-471TGCD	04/2024
44	XMI-YTY/MB-44/84	Cuộn cáp XMI-YTY-13 (tờ 03/03) từ cột C03-471TGCD đến cột C212-471E19.3	04/2024
45	XMI-YTY/MB-45/84	Cuộn cáp XMI-YTY-14 (tờ 01/02) từ cột C212-471E19.3 đến cột C193-471E19.33	04/2024
46	XMI-YTY/MB-46/84	Cuộn cáp XMI-YTY-14 (tờ 02/02) từ cột C192-471E19.3 đến cột C173-471E19.3	04/2024
47	XMI-YTY/MB-47/84	Cuộn cáp XMI-YTY-15 (tờ 01/03) từ cột C173-471E19.3 đến cột C159-471E19.3	04/2024
48	XMI-YTY/MB-48/84	Cuộn cáp XMI-YTY-15 (tờ 02/03) từ cột C158-471E19.3 đến cột C140-471E19.3	04/2024
49	XMI-YTY/MB-49/84	Cuộn cáp XMI-YTY-15 (tờ 03/03)	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
		từ cột C139-471E19.3 đến cột C128-471E19.3	
50	XMI-YTY/MB-50/84	Cuộn cáp XMI-YTY-16 (tờ 01/03) từ cột C128-471E19.3 đến cột C113-471E19.3	04/2024
51	XMI-YTY/MB-51/84	Cuộn cáp XMI-YTY-16 (tờ 02/03) từ cột C112-471E19.3 đến cột C98-471E19.3	04/2024
52	XMI-YTY/MB-52/84	Cuộn cáp XMI-YTY-16 (tờ 03/03) từ cột C97-471E19.3 đến cột C86-471E19.3	04/2024
53	XMI-YTY/MB-53/84	Cuộn cáp XMI-YTY-17 (tờ 01/03) từ cột C86-471E19.3 đến cột CHT2.16	04/2024
54	XMI-YTY/MB-54/84	Cuộn cáp XMI-YTY-17 (tờ 02/03) từ cột CHT2.15 đến cột CHT1.7	04/2024
55	XMI-YTY/MB-55/84	Cuộn cáp XMI-YTY-17 (tờ 03/03) từ cột CHT1.8 đến cột C05-373E10.9	04/2024
56	XMI-YTY/MB-56/84	Cuộn cáp XMI-YTY-18 (tờ 01/02) từ cột C05-373E19.3 đến cột C20-471E19.3	04/2024
57	XMI-YTY/MB-57/84	Cuộn cáp XMI-YTY-18 (tờ 02/02) từ cột C19-471E19.3 đến bể B8-FPT (Km465+840)	04/2024
58	XMI-YTY/MB-58/84	Cuộn cáp XMI-YTY-19 (tờ 01/03) từ bể B8-FPT (Km465+840) đến cột C31-373 E19.3	04/2024
59	XMI-YTY/MB-59/84	Cuộn cáp XMI-YTY-19 (tờ 02/03) từ cột C32-373 E19.3 đến cột C43-373 E19.3	04/2024
60	XMI-YTY/MB-60/84	Cuộn cáp XMI-YTY-19 (tờ 03/03) từ cột C42-373 E19.3 đến cột C56-373 E19.3	04/2024
61	XMI-YTY/MB-61/84	Cuộn cáp XMI-YTY-20 (tờ 01/02) từ cột C56-373 E19.3 đến cột C73-373 E19.3	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
62	XMI-YTY/MB-62/84	Cuộn cáp XMI-YTY-20 (tờ 02/02) từ cột C74-373 E19.3 đến cột C92-373 E19.3	04/2024
63	XMI-YTY/MB-63/84	Cuộn cáp XMI-YTY-21 (tờ 01/03) từ cột C92-373 E19.3 đến cột CTM 11 (Km472+690)	04/2024
64	XMI-YTY/MB-64/84	Cuộn cáp XMI-YTY-21 (tờ 02/03) từ cột CTM 12 (Km472+740) đến cột C91_22-371 E19.3	04/2024
65	XMI-YTY/MB-65/84	Cuộn cáp XMI-YTY-21 (tờ 03/03) từ cột C91_21-371 E19.3 đến cột C89-371 E19.3	04/2024
66	XMI-YTY/MB-66/84	Cuộn cáp XMI-YTY-22 (tờ 01/02) từ cột C89-371 E19.3 đến cột C81-371 E19.3	04/2024
67	XMI-YTY/MB-67/84	Cuộn cáp XMI-YTY-22 (tờ 02/02) từ cột C80-371 E19.3 đến cột C71-371 E19.3	04/2024
68	XMI-YTY/MB-68/84	Cuộn cáp XMI-YTY-23 (tờ 01/01) từ cột C71-371 E19.3 đến cột CTM FPT	04/2024
69	XMI-YTY/MB-69/84	Cuộn cáp XMI-YTY-24 (tờ 01/03) từ cột CTM FPT đến cột C52-371E19.3	04/2024
70	XMI-YTY/MB-70/84	Cuộn cáp XMI-YTY-24 (tờ 02/03) từ cột C51-371E19.3 đến cột C42-371E19.3	04/2024
71	XMI-YTY/MB-71/84	Cuộn cáp XMI-YTY-24 (tờ 03/03) từ cột C42-371E19.3 đến cột CTM 11(Km482+230)	04/2024
72	XMI-YTY/MB-72/84	Cuộn cáp XMI-YTY-25 (tờ 01/03) từ cột CTM 11(Km482+230) đến cột C28-371 E19.3	04/2024
73	XMI-YTY/MB-73/84	Cuộn cáp XMI-YTY-25 (tờ 02/03) từ cột C27-371 E19.3 đến cột C20-371 E19.3	04/2024
74	XMI-YTY/MB-74/84	Cuộn cáp XMI-YTY-25 (tờ 03/03)	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
		từ cột C19-371 E19.3 đến cột C12-371 E19.3	
75	XMI-YTY/MB-75/84	Cuộn cáp XMI-YTY-26 (tờ 01/03) từ cột C12-371 E19.3 đến cột C4-371 E19.3	04/2024
76	XMI-YTY/MB-76/84	Cuộn cáp XMI-YTY-26 (tờ 02/03) từ cột C3-371 E19.3 đến cột C13-375 E23.13	04/2024
77	XMI-YTY/MB-77/84	Cuộn cáp XMI-YTY-26 (tờ 03/03) từ cột C12-375 E23.13 đến cột C81_21-373 T/C YN	04/2024
78	XMI-YTY/MB-78/84	Cuộn cáp XMI-YTY-27 (tờ 01/03) từ cột C81_21-373 T/C YN đến cột C81_10-373 T/C YN	04/2024
79	XMI-YTY/MB-79/84	Cuộn cáp XMI-YTY-27 (tờ 02/03) từ cột C81_9-373 T/C YNđến cột C77-373 T/C YN	04/2024
80	XMI-YTY/MB-80/84	Cuộn cáp XMI-YTY-27 (tờ 03/03) từ cột C76-373 T/C YN đến cột C62-373 T/C YN	04/2024
81	XMI-YTY/MB-81/84	Cuộn cáp XMI-YTY-28 (tờ 01/03) từ cột C62-373 T/C YN đến cột C51-373 T/C YN	04/2024
82	XMI-YTY/MB-82/84	Cuộn cáp XMI-YTY-28 (tờ 02/03) từ cột C50-373 T/C YN đến cột C34-373 T/C YN	04/2024
83	XMI-YTY/MB-83/84	Cuộn cáp XMI-YTY-28 (tờ 03/03) từ cột C34-373 T/C YN đến trạm Yên Thủy	04/2024
84	XMI-YTY/MB-84/84	Bản vẽ tuyến cáp ngầm xây dựng mới qua khu CN Phú Thành 2 từ Km 465+350 đến Km 466+030	04/2024
85	XMI-YTY/QC-01/14	Bản vẽ chi tiết Bể cáp loại 1 nắp đan trên hè	04/2024
86	XMI-YTY/QC-02/14	Bản vẽ chi tiết Bể cáp loại 1 nắp đan dưới	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
		đường	
87	XMI-YTY/QC-03/14	Bản vẽ chi tiết Nắp đan bể hè (KT 1200mmx500mmx700mm)	04/2024
88	XMI-YTY/QC-04/14	Bản vẽ chi tiết Nắp đan bể đường (KT 1200mmx500mmx900mm)	04/2024
89	XMI-YTY/QC-05/14	Bản vẽ chi tiết Tấm thép thẻ FTEL	04/2024
90	XMI-YTY/QC-06/14	Quy cách lắp dựng Cột bê tông ly tâm loại 8,5m, 10m và 12m	04/2024
91	XMI-YTY/QC-07/14	Bản vẽ chi tiết gông G0 và quy cách lắp đặt gông G0	04/2024
92	XMI-YTY/QC-08/14	Bản vẽ chi tiết gông G5 và quy cách quấn cáp dự phòng trên gông G5	04/2024
93	XMI-YTY/QC-09/14	Bản vẽ chi tiết gông G7 và quy cách lắp đặt gông G7	04/2024
94	XMI-YTY/QC-10/14	Lắp đặt Bộ néo có chống rung cho cáp ADSS	04/2024
95	XMI-YTY/QC-11/14	Quy cách Biển báo	04/2024
96	XMI-YTY/QC-12/14	Quy cách lắp đặt Ống ngoi lên cột Điện lực	04/2024
97	XMI-YTY/QC-13/14	Quy cách sơn đánh nhãn Cột bê tông ly tâm	04/2024
98	XMI-YTY/QC-14/14	Quy cách lắp đặt cáp qua trạm biến áp	04/2024
II	**Danh mục bản vẽ hạng mục: Xây dựng tuyến cáp quang Yên Thủy - Thọ Xuân**		
01	YTY-TXN/MB - 01/76	Sơ đồ tổng thể	04/2024
02	YTY-TXN/MB - 02/76	Bảng tổng hợp khối lượng	04/2024
03	YTY-TXN/MB - 03/76	Sơ đồ phối cáp quang	04/2024
04	YTY-TXN/MB - 04/76	Cuộn cáp YTY-TXN-01 (tờ 01/03) từ trạm Yên Thủy đến cột C171-373E19.1	04/2024
05	YTY-TXN/MB -	Cuộn cáp YTY-TXN-01 (tờ 02/03)	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
	05/76	từ trạm Yên Thủy đến cột C171-373E19.1	
06	YTY-TXN/MB - 06/76	Cuộn cáp YTY-TXN-01 (tờ 03/03) từ trạm Yên Thủy đến cột C171-373E19.1	04/2024
07	YTY-TXN/MB - 07/76	Cuộn cáp YTY-TXN-02 (tờ 01/03) từ cột C171-373E19.1 đến cột E145_7-373E19.1	04/2024
08	YTY-TXN/MB - 08/76	Cuộn cáp YTY-TXN-02 (tờ 02/03) từ cột C171-373E19.1 đến cột E145_7-373E19.1	04/2024
09	YTY-TXN/MB - 09/76	Cuộn cáp YTY-TXN-02 (tờ 03/03) từ cột C171-373E19.1 đến cột E145_7-373E19.1	04/2024
10	YTY-TXN/MB - 10/76	Cuộn cáp YTY-TXN-03 (tờ 01/02) từ cột C145_7-373E19.1 đến cột C1.4/1.2 TBA Chẹ 1	04/2024
11	YTY-TXN/MB - 11/76	Cuộn cáp YTY-TXN-03 (tờ 02/02) từ cột C145_7-373E19.1 đến cột C1.4/1.2 TBA Chẹ 1	04/2024
12	YTY-TXN/MB - 12/76	Cuộn cáp YTY-TXN-04 (tờ 01/03) từ cột C1.4/1.2 TBA Chẹ 1 đến cột CTM 51-BTLT8,5m	04/2024
13	YTY-TXN/MB - 13/76	Cuộn cáp YTY-TXN-04 (tờ 02/03) từ cột C1.4/1.2 TBA Chẹ 1 đến cột CTM 51-BTLT8,5m	04/2024
14	YTY-TXN/MB - 14/76	Cuộn cáp YTY-TXN-04 (tờ 03/03) từ cột C1.4/1.2 TBA Chẹ 1 đến cột CTM 51-BTLT8,5m	04/2024
15	YTY-TXN/MB - 15/76	Cuộn cáp YTY-TXN-05 (tờ 01/02) từ cột CTM 51-BTLT8,5m đến cột C18-373E9.38	04/2024
16	YTY-TXN/MB - 16/76	Cuộn cáp YTY-TXN-05 (tờ 02/02) từ cột CTM 51-BTLT8,5m đến cột C18-373E9.38	04/2024
17	YTY-TXN/MB - 17/76	Cuộn cáp YTY-TXN-06 (tờ 01/02) từ cột C18-373E9.38 đến cột C38-	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
		373E9.38	
18	YTY-TXN/MB - 18/76	Cuộn cáp YTY-TXN-06 (tờ 02/02) từ cột C18-373E9.38 đến cột C38-373E9.38	04/2024
19	YTY-TXN/MB - 19/76	Cuộn cáp YTY-TXN-07 (tờ 01/03) từ cột C38-373E9.38 đến cột C16-373E9.38	04/2024
20	YTY-TXN/MB - 20/76	Cuộn cáp YTY-TXN-07 (tờ 02/03) từ cột C38-373E9.38 đến cột C16-373E9.38	04/2024
21	YTY-TXN/MB - 21/76	Cuộn cáp YTY-TXN-07 (tờ 03/03) từ cột C38-373E9.38 đến cột C16-373E9.38	04/2024
22	YTY-TXN/MB - 22/76	Cuộn cáp YTY-TXN-08 (tờ 01/03) từ cột C16-373E9.38 đến cột C8-373E9.38 NRTQ	04/2024
23	YTY-TXN/MB - 23/76	Cuộn cáp YTY-TXN-08 (tờ 02/03) từ cột C16-373E9.38 đến cột C8-373E9.38 NRTQ	04/2024
24	YTY-TXN/MB - 24/76	Cuộn cáp YTY-TXN-08 (tờ 03/03) từ cột C16-373E9.38 đến cột C8-373E9.38 NRTQ	04/2024
25	YTY-TXN/MB - 25/76	Cuộn cáp YTY-TXN-09 (tờ 01/02) từ cột C8-373E9.38 NRTQ đến cột C73-373E9.38	04/2024
26	YTY-TXN/MB - 26/76	Cuộn cáp YTY-TXN-09 (tờ 02/02) từ cột C8-373E9.38 NRTQ đến cột C73-373E9.38	04/2024
27	YTY-TXN/MB - 27/76	Cuộn cáp YTY-TXN-10 (tờ 01/03) từ cột C73-373E9.38 đến cột C52C-373E9.38	04/2024
28	YTY-TXN/MB - 28/76	Cuộn cáp YTY-TXN-10 (tờ 02/03) từ cột C73-373E9.38 đến cột C52C-373E9.38	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
29	YTY-TXN/MB - 29/76	Cuộn cáp YTY-TXN-10 (tờ 03/03) từ cột C73-373E9.38 đến cột C52C-373E9.38	04/2024
30	YTY-TXN/MB - 30/76	Cuộn cáp YTY-TXN-11 (tờ 01/03) từ cột C52C-373E9.38 đến cột C25-373E9.38	04/2024
31	YTY-TXN/MB - 31/76	Cuộn cáp YTY-TXN-11 (tờ 02/03) từ cột C52C-373E9.38 đến cột C25-373E9.38	04/2024
32	YTY-TXN/MB - 32/76	Cuộn cáp YTY-TXN-11 (tờ 03/03) từ cột C52C-373E9.38 đến cột C25-373E9.38	04/2024
33	YTY-TXN/MB - 33/76	Cuộn cáp YTY-TXN-12 (tờ 01/02) từ cột C25-373E9.38 đến cột C9-373E9.38	04/2024
34	YTY-TXN/MB - 34/76	Cuộn cáp YTY-TXN-12 (tờ 02/02) từ cột C25-373E9.38 đến cột C9-373E9.38	04/2024
35	YTY-TXN/MB - 35/76	Cuộn cáp YTY-TXN-13 (tờ 01/03) từ cột C9-373E9.38 đến cột C61-371E9.38	04/2024
36	YTY-TXN/MB - 36/76	Cuộn cáp YTY-TXN-13 (tờ 02/03) từ cột C9-373E9.38 đến cột C61-371E9.38	04/2024
37	YTY-TXN/MB - 37/76	Cuộn cáp YTY-TXN-13 (tờ 03/03) từ cột C9-373E9.38 đến cột C61-371E9.38	04/2024
38	YTY-TXN/MB - 38/76	Cuộn cáp YTY-TXN-14 (tờ 01/02) từ cột C61-371E9.38 đến cột C83-371E9.38	04/2024
39	YTY-TXN/MB - 39/76	Cuộn cáp YTY-TXN-14 (tờ 02/02) từ cột C61-371E9.38 đến cột C83-371E9.38	04/2024
40	YTY-TXN/MB - 40/76	Cuộn cáp YTY-TXN-15 (tờ 01/02) từ cột C83-371E9.38 đến cột CTM 05-	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
		BTLT8,5m	
41	YTY-TXN/MB - 41/76	Cuộn cáp YTY-TXN-15 (tờ 02/02) từ cột C83-371E9.38 đến cột CTM 05-BTLT8,5m	04/2024
42	YTY-TXN/MB - 42/76	Cuộn cáp YTY-TXN-16 (tờ 01/03) từ cột CTM 05-BTLT8,5m đến cột C7-972-TGNL	04/2024
43	YTY-TXN/MB - 43/76	Cuộn cáp YTY-TXN-16 (tờ 02/03) từ cột CTM 05-BTLT8,5m đến cột C7-972-TGNL	04/2024
44	YTY-TXN/MB - 44/76	Cuộn cáp YTY-TXN-16 (tờ 03/03) từ cột CTM 05-BTLT8,5m đến cột C7-972-TGNL	04/2024
45	YTY-TXN/MB - 45/76	Cuộn cáp YTY-TXN-17 (tờ 01/02) từ cột C7-972-TGNL đến cột C24-972NR Q.Trung	04/2024
46	YTY-TXN/MB - 46/76	Cuộn cáp YTY-TXN-17 (tờ 02/02) từ cột C7-972-TGNL đến cột C24-972NR Q.Trung	04/2024
47	YTY-TXN/MB - 47/76	Cuộn cáp YTY-TXN-18 (tờ 01/03) từ cột C24-972NR Q.Trung đến cột C51-972NR K822	04/2024
48	YTY-TXN/MB - 48/76	Cuộn cáp YTY-TXN-18 (tờ 02/03) từ cột C24-972NR Q.Trung đến cột C51-972NR K822	04/2024
49	YTY-TXN/MB - 49/76	Cuộn cáp YTY-TXN-18 (tờ 03/03) từ cột C24-972NR Q.Trung đến cột C51-972NR K822	04/2024
50	YTY-TXN/MB - 50/76	Cuộn cáp YTY-TXN-19 (tờ 01/03) từ cột C51-972NR K822 đến cột C25-972NR K822	04/2024
51	YTY-TXN/MB - 51/76	Cuộn cáp YTY-TXN-19 (tờ 02/03) từ cột C51-972NR K822 đến cột C25-972NR K822	04/2024
52	YTY-TXN/MB -	Cuộn cáp YTY-TXN-19 (tờ 03/03)	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
	52/76	từ cột C51-972NR K822 đến cột C25-972NR K822	
53	YTY-TXN/MB - 53/76	Cuộn cáp YTY-TXN-20 (tờ 01/03) từ cột C25-972NR K822 đến cột C9-971-TGNL	04/2024
54	YTY-TXN/MB - 54/76	Cuộn cáp YTY-TXN-20 (tờ 02/03) từ cột C25-972NR K822 đến cột C9-971-TGNL	04/2024
55	YTY-TXN/MB - 55/76	Cuộn cáp YTY-TXN-20 (tờ 03/03) từ cột C25-972NR K822 đến cột C9-971-TGNL	04/2024
56	YTY-TXN/MB - 56/76	Cuộn cáp YTY-TXN-21 (tờ 01/03) từ cột C9-971-TGNL đến cột C149-373E9.21 NR TGNL	04/2024
57	YTY-TXN/MB - 57/76	Cuộn cáp YTY-TXN-21 (tờ 02/03) từ cột C9-971-TGNL đến cột C149-373E9.21 NR TGNL	04/2024
58	YTY-TXN/MB - 58/76	Cuộn cáp YTY-TXN-21 (tờ 03/03) từ cột C9-971-TGNL đến cột C149-373E9.21 NR TGNL	04/2024
59	YTY-TXN/MB - 59/76	Cuộn cáp YTY-TXN-22 (tờ 01/03) từ cột C149-373E9.21 NR TGNL đến cột C124-373E9.21 NR TGNL	04/2024
60	YTY-TXN/MB - 60/76	Cuộn cáp YTY-TXN-22 (tờ 02/03) từ cột C149-373E9.21 NR TGNL đến cột C124-373E9.21 NR TGNL	04/2024
61	YTY-TXN/MB - 61/76	Cuộn cáp YTY-TXN-22 (tờ 03/03) từ cột C149-373E9.21 NR TGNL đến cột C124-373E9.21 NR TGNL	04/2024
62	YTY-TXN/MB - 62/76	Cuộn cáp YTY-TXN-23 (tờ 01/03) từ cột C124-373E9.21 NR TGNL đến cột C97-373E9.21 NR TGNL	04/2024
63	YTY-TXN/MB - 63/76	Cuộn cáp YTY-TXN-23 (tờ 02/03) từ cột C124-373E9.21 NR TGNL đến cột C97-373E9.21 NR TGNL	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
64	YTY-TXN/MB - 64/76	Cuộn cáp YTY-TXN-23 (tờ 03/03) từ cột C124-373E9.21 NR TGNL đến cột C97-373E9.21 NR TGNL	04/2024
65	YTY-TXN/MB - 65/76	Cuộn cáp YTY-TXN-24 (tờ 01/03) từ cột C97-373E9.21 NR TGNLđến cột C86_8-371E9.21 NR T.Gà	04/2024
66	YTY-TXN/MB - 66/76	Cuộn cáp YTY-TXN-24 (tờ 02/03) từ cột C97-373E9.21 NR TGNLđến cột C86_8-371E9.21 NR T.Gà	04/2024
67	YTY-TXN/MB - 67/76	Cuộn cáp YTY-TXN-24 (tờ 03/03) từ cột C97-373E9.21 NR TGNLđến cột C86_8-371E9.21 NR T.Gà	04/2024
68	YTY-TXN/MB - 68/76	Cuộn cáp YTY-TXN-25 (tờ 01/03) từ cột C86_8-371E9.21 NR T.Gà đến cột C68A-371E9.21 NR TGNL	04/2024
69	YTY-TXN/MB - 69/76	Cuộn cáp YTY-TXN-25 (tờ 02/03) từ cột C86_8-371E9.21 NR T.Gà đến cột C68A-371E9.21 NR TGNL	04/2024
70	YTY-TXN/MB - 70/76	Cuộn cáp YTY-TXN-25 (tờ 03/03) từ cột C86_8-371E9.21 NR T.Gà đến cột C68A-371E9.21 NR TGNL	04/2024
71	YTY-TXN/MB - 71/76	Cuộn cáp YTY-TXN-26 (tờ 01/02) từ cột C68A-371E9.21 NR TGNL đến cột C48A-373E9.3	04/2024
72	YTY-TXN/MB - 72/76	Cuộn cáp YTY-TXN-26 (tờ 02/02) từ cột C68A-371E9.21 NR TGNL đến cột C48A-373E9.3	04/2024
73	YTY-TXN/MB - 73/76	Cuộn cáp YTY-TXN-27 (tờ 01/03) từ cột C48A-373E9.3 đến Trạm Thọ Xuân	04/2024
74	YTY-TXN/MB - 74/76	Cuộn cáp YTY-TXN-27 (tờ 02/03) từ cột C48A-373E9.3 đến Trạm Thọ Xuân	04/2024
75	YTY-TXN/MB - 75/76	Cuộn cáp YTY-TXN-27 (tờ 03/03) từ cột C48A-373E9.3 đến Trạm Thọ Xuân	04/2024
76	YTY-TXN/MB - 76/76	Sơ đồ tuyến cáp ngầm qua cầu Cúc Phương I (Km501+808-	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
		Km501+990) qua cầu Cúc Phương II (Km502+760-Km503+000)	
77	YTY-TXN/QC - 01/14	Bản vẽ chi tiết Bể cáp loại 1 nắp đan trên hè	04/2024
78	YTY-TXN/QC - 02/14	Bản vẽ chi tiết Nắp đan bể hè (KT 1200mmx500mmx700mm)	04/2024
79	YTY-TXN/QC - 03/14	Bản vẽ chi tiết Tấm thép thẻ FTEL	04/2024
80	YTY-TXN/QC - 04/14	Bản vẽ chi tiết Cọc sắt đỡ ống thép (L70x70x7x2500MM)	04/2024
81	YTY-TXN/QC - 05/14	Bản vẽ chi tiết Bộ nối ống thép D59,9mm	04/2024
82	YTY-TXN/QC - 06/14	Quy cách lắp dựng Cột bê tông ly tâm loại 8,5m, 10m và 12m	04/2024
83	YTY-TXN/QC - 07/14	Bản vẽ chi tiết gông G0 và quy cách lắp đặt gông G0	04/2024
84	YTY-TXN/QC - 08/14	Bản vẽ chi tiết gông G5 và quy cách quấn cáp dự phòng trên gông G5	04/2024
85	YTY-TXN/QC - 09/14	Bản vẽ chi tiết gông G7 và quy cách lắp đặt gông G7	04/2024
86	YTY-TXN/QC - 10/14	Lắp đặt Bộ néo có chống rung cho cáp ADSS	04/2024
87	YTY-TXN/QC - 11/14	Quy cách Biển báo	04/2024
88	YTY-TXN/QC - 12/14	Quy cách lắp đặt Ống ngoi lên cột Điện lực	04/2024
89	YTY-TXN/QC - 13/14	Quy cách sơn đánh nhãn Cột bê tông ly tâm	04/2024
90	YTY-TXN/QC - 14/14	Quy cách lắp đặt cáp qua trạm biến áp	04/2024
III	**Danh mục bản vẽ hạng mục: Xây dựng tuyến cáp quang Thọ Xuân - Thái Hòa**		

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
01	TXN-THA/MB - 01/78	Sơ đồ tổng thể	04/2024
02	TXN-THA/MB - 02/78	Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp	04/2024
03	TXN-THA/MB - 03/78	Sơ đồ phối cáp	04/2024
04	TXN-THA/MB - 04/78	Cuộn cáp TXN-THA-01 (tờ 01/02) từ trạm Thọ Xuân đến cột C04 373/E9.3	04/2024
05	TXN-THA/MB - 05/78	Cuộn cáp TXN-THA-01 (tờ 02/02) từ trạm Thọ Xuân đến cột C04 373/E9.3	04/2024
06	TXN-THA/MB - 06/78	Cuộn cáp TXN-THA-02 (tờ 01/01) từ cột C04 373/E9.3 đến cột C23 373/E9.3	04/2024
07	TXN-THA/MB - 07/78	Cuộn cáp TXN-THA-03 (tờ 01/04) từ cột C23 373/E9.3 đến cột C10 378/E9.3	04/2024
08	TXN-THA/MB - 08/78	Cuộn cáp TXN-THA-03 (tờ 02/04) từ cột C23 373/E9.3 đến cột C10 378/E9.3	04/2024
09	TXN-THA/MB - 09/78	Cuộn cáp TXN-THA-03 (tờ 03/04) từ cột C23 373/E9.3 đến cột C10 378/E9.3	04/2024
10	TXN-THA/MB - 10/78	Cuộn cáp TXN-THA-03 (tờ 04/04) từ cột C23 373/E9.3 đến cột C10 378/E9.3	04/2024
11	TXN-THA/MB - 11/78	Cuộn cáp TXN-THA-04 (tờ 01/03) từ cột C10 378/E9.3 đến cột C34 378/E9.3	04/2024
12	TXN-THA/MB - 12/78	Cuộn cáp TXN-THA-04 (tờ 02/03) từ cột C10 378/E9.3 đến cột C34 378/E9.3	04/2024
13	TXN-THA/MB - 13/78	Cuộn cáp TXN-THA-04 (tờ 03/03) từ cột C10 378/E9.3 đến cột C34 378/E9.3	04/2024
14	TXN-THA/MB - 14/78	Cuộn cáp TXN-THA-05 (tờ 01/03) từ cột C34 378/E9.3 đến cột C75 378/E9.3	04/2024
15	TXN-THA/MB - 15/78	Cuộn cáp TXN-THA-05 (tờ 02/03) từ cột C34 378/E9.3 đến cột C75 378/E9.3	04/2024
16	TXN-THA/MB - 16/78	Cuộn cáp TXN-THA-05 (tờ 03/03) từ cột C34 378/E9.3 đến cột C75 378/E9.3	04/2024
17	TXN-THA/MB -	Cuộn cáp TXN-THA-06 (tờ 01/03) từ cột C75 378/E9.3 đến cột C111	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
	17/78	378/E9.3	
18	TXN-THA/MB - 18/78	Cuộn cáp TXN-THA-06 (tờ 02/03) từ cột C75 378/E9.3 đến cột C111 378/E9.3	04/2024
19	TXN-THA/MB - 19/78	Cuộn cáp TXN-THA-06 (tờ 03/03) từ cột C75 378/E9.3 đến cột C111 378/E9.3	04/2024
20	TXN-THA/MB - 20/78	Cuộn cáp TXN-THA-07 (tờ 01/02) từ cột C111 378/E9.3 đến cột C04 374/E9.3 NR.T.Thành	04/2024
21	TXN-THA/MB - 21/78	Cuộn cáp TXN-THA-07 (tờ 02/02) từ cột C111 378/E9.3 đến cột C04 374/E9.3 NR.T.Thành	04/2024
22	TXN-THA/MB - 22/78	Cuộn cáp TXN-THA-08 (tờ 01/03) từ cột C04 374/E9.3 NR.T.Thành đến cột C26 374/E9.3 NR.T.Thành	04/2024
23	TXN-THA/MB - 23/78	Cuộn cáp TXN-THA-08 (tờ 02/03) từ cột C04 374/E9.3 NR.T.Thành đến cột C26 374/E9.3 NR.T.Thành	04/2024
24	TXN-THA/MB - 24/78	Cuộn cáp TXN-THA-08 (tờ 03/03) từ cột C04 374/E9.3 NR.T.Thành đến cột C26 374/E9.3 NR.T.Thành	04/2024
25	TXN-THA/MB - 25/78	Cuộn cáp TXN-THA-09 (tờ 01/03) từ cột C26 374/E9.3 NR.T.Thành đến cột C45 374/E9.3 NR.T.Thành	04/2024
26	TXN-THA/MB - 26/78	Cuộn cáp TXN-THA-09 (tờ 02/03) từ cột C26 374/E9.3 NR.T.Thành đến cột C45 374/E9.3 NR.T.Thành	04/2024
27	TXN-THA/MB - 27/78	Cuộn cáp TXN-THA-09 (tờ 03/03) từ cột C26 374/E9.3 NR.T.Thành đến cột C45 374/E9.3 NR.T.Thành	04/2024
28	TXN-THA/MB - 28/78	Cuộn cáp TXN-THA-10 (tờ 01/02) từ cột C45 374/E9.3 NR.T.Thành đến cột C01 374/E9.3 NR.T.Thành 8	04/2024
29	TXN-THA/MB -	Cuộn cáp TXN-THA-10 (tờ 02/02)	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
	29/78	từ cột C45 374/E9.3 NR.T.Thành đến cột C01 374/E9.3 NR.T.Thành 8	
30	TXN-THA/MB - 30/78	Cuộn cáp TXN-THA-11 (tờ 01/03) từ cột C01 374/E9.3 NR.T.Thành 8 đến cột C05 371/E9.41 NR.T.Ninh 15	04/2024
31	TXN-THA/MB - 31/78	Cuộn cáp TXN-THA-11 (tờ 02/03) từ cột C01 374/E9.3 NR.T.Thành 8 đến cột C05 371/E9.41 NR.T.Ninh 15	04/2024
32	TXN-THA/MB - 32/78	Cuộn cáp TXN-THA-11 (tờ 03/03) từ cột C01 374/E9.3 NR.T.Thành 8 đến cột C05 371/E9.41 NR.T.Ninh 15	04/2024
33	TXN-THA/MB - 33/78	Cuộn cáp TXN-THA-12 (tờ 01/02) từ cột C05 371/E9.41 NR.T.Ninh 15 đến cột C45a 371/E9.41 NR.T.Ninh	04/2024
34	TXN-THA/MB - 34/78	Cuộn cáp TXN-THA-12 (tờ 02/02) từ cột C05 371/E9.41 NR.T.Ninh 15 đến cột C45a 371/E9.41 NR.T.Ninh	04/2024
35	TXN-THA/MB - 35/78	Cuộn cáp TXN-THA-13 (tờ 01/03) từ cột C45a 371/E9.41 NR.T.Ninh đến cột C22 371/E9.41 NR.T.Ninh	04/2024
36	TXN-THA/MB - 36/78	Cuộn cáp TXN-THA-13 (tờ 02/03) từ cột C45a 371/E9.41 NR.T.Ninh đến cột C22 371/E9.41 NR.T.Ninh	04/2024
37	TXN-THA/MB - 37/78	Cuộn cáp TXN-THA-13 (tờ 03/03) từ cột C45a 371/E9.41 NR.T.Ninh đến cột C22 371/E9.41 NR.T.Ninh	04/2024
38	TXN-THA/MB - 38/78	Cuộn cáp TXN-THA-14 (tờ 01/03) từ cột C22 371/E9.41 NR.T.Ninh đến cột C152 371/E9.41	04/2024
39	TXN-THA/MB - 39/78	Cuộn cáp TXN-THA-14 (tờ 02/03) từ cột C22 371/E9.41 NR.T.Ninh đến cột C152 371/E9.41	04/2024
40	TXN-THA/MB - 40/78	Cuộn cáp TXN-THA-14 (tờ 03/03) từ cột C22 371/E9.41 NR.T.Ninh đến cột C152 371/E9.41	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
41	TXN-THA/MB - 41/78	Cuộn cáp TXN-THA-15 (tờ 01/03) từ cột C152 371/E9.41 đến cột C119 371/E9.41	04/2024
42	TXN-THA/MB - 42/78	Cuộn cáp TXN-THA-15 (tờ 02/03) từ cột C152 371/E9.41 đến cột C119 371/E9.41	04/2024
43	TXN-THA/MB - 43/78	Cuộn cáp TXN-THA-15 (tờ 03/03) từ cột C152 371/E9.41 đến cột C119 371/E9.41	04/2024
44	TXN-THA/MB - 44/78	Cuộn cáp TXN-THA-16 (tờ 01/03) từ cột C119 371/E9.41 đến cột C77 371/E9.41	04/2024
45	TXN-THA/MB - 45/78	Cuộn cáp TXN-THA-16 (tờ 02/03) từ cột C119 371/E9.41 đến cột C77 371/E9.41	04/2024
46	TXN-THA/MB - 46/78	Cuộn cáp TXN-THA-16 (tờ 03/03) từ cột C119 371/E9.41 đến cột C77 371/E9.41	04/2024
47	TXN-THA/MB - 47/78	Cuộn cáp TXN-THA-17 (tờ 01/03) từ cột C77 371/E9.41 đến cột C38 371/E9.41	04/2024
48	TXN-THA/MB - 48/78	Cuộn cáp TXN-THA-17 (tờ 02/03) từ cột C77 371/E9.41 đến cột C38 371/E9.41	04/2024
49	TXN-THA/MB - 49/78	Cuộn cáp TXN-THA-17 (tờ 03/03) từ cột C77 371/E9.41 đến cột C38 371/E9.41	04/2024
50	TXN-THA/MB - 50/78	Cuộn cáp TXN-THA-18 (tờ 01/03) từ cột C38 371/E9.41 đến cột C10 375/E9.41	04/2024
51	TXN-THA/MB - 51/78	Cuộn cáp TXN-THA-18 (tờ 02/03) từ cột C38 371/E9.41 đến cột C10 375/E9.41	04/2024
52	TXN-THA/MB - 52/78	Cuộn cáp TXN-THA-18 (tờ 03/03) từ cột C38 371/E9.41 đến cột C10	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
		375/E9.41	
53	TXN-THA/MB - 53/78	Cuộn cáp TXN-THA-19 (tờ 01/03) từ cột C10 375/E9.41 đến cột C47 373/E9.41	04/2024
54	TXN-THA/MB - 54/78	Cuộn cáp TXN-THA-19 (tờ 02/03) từ cột C10 375/E9.41 đến cột C47 373/E9.41	04/2024
55	TXN-THA/MB - 55/78	Cuộn cáp TXN-THA-19 (tờ 03/03) từ cột C10 375/E9.41 đến cột C47 373/E9.41	04/2024
56	TXN-THA/MB - 56/78	Cuộn cáp TXN-THA-20 (tờ 01/03) từ cột C47 373/E9.41 đến cột C74 373/E9.41	04/2024
57	TXN-THA/MB - 57/78	Cuộn cáp TXN-THA-20 (tờ 02/03) từ cột C47 373/E9.41 đến cột C74 373/E9.41	04/2024
58	TXN-THA/MB - 58/78	Cuộn cáp TXN-THA-20 (tờ 03/03) từ cột C47 373/E9.41 đến cột C74 373/E9.41	04/2024
59	TXN-THA/MB - 59/78	Cuộn cáp TXN-THA-21 (tờ 01/03) từ cột C74 373/E9.41 đến cột C100 373/E9.41	04/2024
60	TXN-THA/MB - 60/78	Cuộn cáp TXN-THA-21 (tờ 02/03) từ cột C74 373/E9.41 đến cột C100 373/E9.41	04/2024
61	TXN-THA/MB - 61/78	Cuộn cáp TXN-THA-21 (tờ 03/03) từ cột C74 373/E9.41 đến cột C100 373/E9.41	04/2024
62	TXN-THA/MB - 62/78	Cuộn cáp TXN-THA-22 (tờ 01/03) từ cột C100 373/E9.41 đến cột C25 377/E9.41	04/2024
63	TXN-THA/MB - 63/78	Cuộn cáp TXN-THA-22 (tờ 02/03) từ cột C100 373/E9.41 đến cột C25 377/E9.41	04/2024
64	TXN-THA/MB -	Cuộn cáp TXN-THA-22 (tờ 03/03)	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
	64/78	từ cột C100 373/E9.41 đến cột C25 377/E9.41	
65	TXN-THA/MB - 65/78	Cuộn cáp TXN-THA-23 (tờ 01/03) từ cột C25 377/E9.41 đến cột C21 373/E9.41	04/2024
66	TXN-THA/MB - 66/78	Cuộn cáp TXN-THA-23 (tờ 02/03) từ cột C25 377/E9.41 đến cột C21 373/E9.41	04/2024
67	TXN-THA/MB - 67/78	Cuộn cáp TXN-THA-23 (tờ 03/03) từ cột C25 377/E9.41 đến cột C21 373/E9.41	04/2024
68	TXN-THA/MB - 68/78	Cuộn cáp TXN-THA-24 (tờ 01/02) từ cột C21 373/E9.41 đến cột C46 373/E9.41	04/2024
69	TXN-THA/MB - 69/78	Cuộn cáp TXN-THA-24 (tờ 02/02) từ cột C21 373/E9.41 đến cột C46 373/E9.41	04/2024
70	TXN-THA/MB - 70/78	Cuộn cáp TXN-THA-25 (tờ 01/03) từ cột C46 373/E9.41 đến cột C86 373/E9.41	04/2024
71	TXN-THA/MB - 71/78	Cuộn cáp TXN-THA-25 (tờ 02/03) từ cột C46 373/E9.41 đến cột C86 373/E9.41	04/2024
72	TXN-THA/MB - 72/78	Cuộn cáp TXN-THA-25 (tờ 03/03) từ cột C46 373/E9.41 đến cột C86 373/E9.41	04/2024
73	TXN-THA/MB - 73/78	Cuộn cáp TXN-THA-26 (tờ 01/03) từ cột C86 373/E9.41 đến cột C28 375/E15.36	04/2024
74	TXN-THA/MB - 74/78	Cuộn cáp TXN-THA-26 (tờ 02/03) từ cột C86 373/E9.41 đến cột C28 375/E15.36	04/2024
75	TXN-THA/MB - 75/78	Cuộn cáp TXN-THA-26 (tờ 03/03) từ cột C86 373/E9.41 đến cột C28 375/E15.36	04/2024

TT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
76	TXN-THA/MB - 76/78	Cuộn cáp TXN-THA-27 (tờ 01/03) từ cột C28 375/E15.36 đến trạm Thái Hòa	04/2024
77	TXN-THA/MB - 77/78	Cuộn cáp TXN-THA-27 (tờ 02/03) từ cột C28 375/E15.36 đến trạm Thái Hòa	04/2024
78	TXN-THA/MB - 78/78	Cuộn cáp TXN-THA-27 (tờ 03/03) từ cột C28 375/E15.36 đến trạm Thái Hòa	04/2024
79	TXN-THA/QC - 01/08	Quy cách lắp dựng Cột bê tông ly tâm loại 8,5m, 10m và 12m	04/2024
80	TXN-THA/QC - 02/08	Bản vẽ chi tiết gông G0 và quy cách lắp đặt gông G0	04/2024
81	TXN-THA/QC - 03/08	Bản vẽ chi tiết gông G5 và quy cách quấn cáp dự phòng trên gông G5	04/2024
82	TXN-THA/QC - 04/08	Bản vẽ chi tiết gông G7 và quy cách lắp đặt gông G7	04/2024
83	TXN-THA/QC - 05/08	Lắp đặt Bộ néo có chống rung cho cáp ADSS	04/2024
84	TXN-THA/QC - 06/08	Quy cách lắp đặt cáp qua trạm biến áp	04/2024
85	TXN-THA/QC - 07/08	Quy cách sơn đánh nhãn Cột bê tông ly tâm	04/2024
86	TXN-THA/QC - 08/08	Quy cách Biển báo	04/2024

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện hợp đồng bao gồm E-ĐKC, E-ĐKCT của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng (nếu có) thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ của các bên.

E-ĐKC Hợp đồng được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này. E-ĐKCT quy định cụ thể các nội dung tương ứng với E-ĐKC khi áp dụng đối với từng gói thầu nhằm bổ sung thông tin cần thiết để hoàn chỉnh hợp đồng, đảm bảo tính khả thi cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng

Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng hợp đồng theo kết quả đầu ra, tùy theo chất lượng đầu ra mà nhà thầu sẽ được thanh toán với giá trị khác nhau. Nếu nhà thầu thực hiện đúng yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc bằng 100% giá trị theo khối lượng công việc thực tế nhân với đơn giá (đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh). Nếu nhà thầu không đảm bảo chất lượng công trình như đã đề xuất thì nhà thầu chỉ được thanh toán tương ứng với chất lượng đã hoàn thành.

Để áp dụng điều khoản về giảm trừ thanh toán, Chủ đầu tư, Bên mời thầu cần xây dựng phụ lục Hợp đồng, trong đó nêu rõ yêu cầu về chất lượng đầu ra; mức độ chất lượng có thể chấp nhận được; biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng về chất lượng của công trình (ví dụ lấy mẫu phân tích, phương pháp và trình tự thủ tục sẽ áp dụng để đánh giá...); mức độ giảm trừ thanh toán theo kỳ thanh toán.

Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu có nguồn lực tài chính để khuyến khích nhà thầu khi nhà thầu hoàn thành việc cung cấp dịch vụ với chất lượng xuất sắc, có thể bổ sung điều khoản về "tăng giá trị thanh toán" trên nguyên tắc tương tự như đối với điều khoản giảm trừ thanh toán vào E-ĐKC và E-ĐKCT.

	A. Các quy định chung
1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Bản vẽ" là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo hợp đồng; 1.2. "Bất khả kháng" là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa; 1.3. "Chủ đầu tư" là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại **E-ĐKCT**;

	1.4. "Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình" là giấy chứng nhận được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình; 1.5. "Công trình" là các Công trình vĩnh cửu và Công trình tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp theo quy định **E-ĐKCT**; 1.6. "Công trình tạm" là các công trình cần thiết cho việc thi công và lắp đặt công trình do Nhà thầu thiết kế, thi công, lắp đặt và tháo dỡ; 1.7. "Công trình vĩnh cửu" là các công trình có tính vĩnh cửu được thực hiện bởi Nhà thầu theo Hợp đồng; 1.8. "Công trường" là khu vực được xác định trong **E-ĐKCT**; 1.9. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc thực hiện và hoàn thành công trình, trong đó bao gồm cả chi phí cho việc duy tu bảo dưỡng công trình. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.10. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành và duy tu bảo dưỡng công trình, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.11. "Năm" là năm dương lịch; 1.12. "Ngày" là ngày dương lịch; 1.13. "Ngày hoàn thành" là ngày hoàn thành công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo **E-ĐKCT**; 1.14. "Ngày hoàn thành dự kiến" là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại **E-ĐKCT**; 1.15. "Ngày khởi công" là ngày được ghi trong **E-ĐKCT**. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường; 1.16. "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **E-ĐKCT**; 1.17. "Nhà thầu phụ" là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc xây lắp. 1.18. là tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất, được Nhà thầu ký Hợp đồng để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được

	Chủ đầu tư chấp thuận; 1.19. "Nhà xưởng" là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học; 1.20. "Sai sót" là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng; 1.21. "Sự kiện bồi thường" là các sự kiện được xác định theo Mục 41 E-ĐKC; 1.22. "Tháng" là tháng dương lịch; 1.23. "Thay đổi" là các yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư làm thay đổi công trình; 1.24. "Thiết bị" là nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình; 1.25. "Thời hạn bảo hành công trình xây dựng" là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao; 1.26. "Thông số kỹ thuật" là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt; 1.27. "Tư vấn giám sát" là nhà thầu tư vấn được Chủ đầu tư lựa chọn để hoạt động thường xuyên và liên tục tại hiện trường nhằm giám sát việc thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình. Tên nhà thầu tư vấn giám sát được quy định tại **E-ĐKCT**; 1.28. "Vật tư" là tất cả những thứ được cung cấp, kể cả các vật tư tiêu hao cho Nhà thầu sử dụng trong công trình; 1.29. "Thời gian thực hiện hợp đồng" được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Đối với trường hợp hoàn thành từng phần theo quy định tại **E-ĐKCT**, các thuật ngữ "Công trình", "Ngày hoàn thành" và "Ngày hoàn thành dự kiến" quy định tại E-ĐKC được hiểu là áp dụng tương ứng cho từng phần của Công trình. 2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.3 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.3. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;

	b) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; c) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) E-ĐKCT; e) E-ĐKC; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, bổ sung E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại **E-ĐKCT**.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ "bằng văn bản" hay "văn bản" là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc dưới dạng điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại **E-ĐKCT**. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành

	các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **E-ĐKCT**.
6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường	An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ 6.1. An toàn lao động a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận; b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn; c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật; d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động; đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động. Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra. 6.2. Bảo vệ môi trường a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường; phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định; b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường; c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ

	đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường; d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra. 6.3. Phòng chống cháy nổ: Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **E-ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu; 7.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 7.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại **E-ĐKCT**. 7.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. 7.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **E-ĐKCT**.
8. Hợp tác với các Nhà thầu khác	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó. Trường hợp có quy định trong Thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác với và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho

	Nhà thầu về việc này.
9. Nhân sự và Thiết bị	9.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSDT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSDT. 9.2. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho nhân sự của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn. 9.3. Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu có các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 9.2 E-ĐKC.
10. Bất khả kháng	10.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 10.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 10.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 10.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ

	ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 10.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
11. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu	Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.
12. Rủi ro của Chủ đầu tư	12.1. Kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro sau đây: a) Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (ngoại trừ Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) do lỗi của Chủ đầu tư hoặc nhân sự của Chủ đầu tư; b) Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng. 12.2. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro tổn thất hay hư hại Công Trình, Nhà Xưởng, Vật Tư, trừ trường hợp tổn thất hay hư hại đó bắt nguồn từ: (a) Một sai sót còn tồn tại vào Ngày hoàn thành; (b) Một sự việc xảy ra trước Ngày hoàn thành và không phải là rủi ro của Chủ đầu tư; (c) Các hoạt động của Nhà thầu trên Công trường sau Ngày hoàn thành.
13. Rủi ro của Nhà thầu	Nhà thầu chịu trách nhiệm về các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (bao gồm cả Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình.

14. Bảo hiểm	Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại **E-ĐKCT**.
15. Thông tin về Công trường	Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về Công trường được nêu trong **E-ĐKCT** và các thông tin khác có liên quan.
16. Bảo đảm an ninh Công trường	Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh Công trường. Người không có nhiệm vụ liên quan thì không được vào Công trường. Người được phép vào Công trường chỉ bao gồm Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư, người được Chủ đầu tư thông báo bằng bằng văn bản cho Nhà thầu về việc được phép vào Công trường (bao gồm các nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường). Theo quy định tại Mục 22.2 E-ĐKC, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch đảm bảo an ninh Công trường. Nhà thầu phải (i) tiến hành kiểm tra lý lịch (nếu cần thiết) đối với các nhân sự thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh Công trường; (ii) đào tạo cho các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường (hoặc đảm bảo họ đã được đào tạo đầy đủ) về việc sử dụng vũ lực, và về thái độ ứng xử phù hợp đối với Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư và các cộng đồng bị ảnh hưởng; (iii) yêu cầu các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật. Nhà thầu không được cho phép các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trừ trường hợp phòng ngừa và tự vệ phù hợp với bản chất và mức độ của các mối đe dọa. Khi bố trí công tác bảo đảm an ninh Công trường, Nhà thầu phải tuân thủ các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.
17. Cổ vật phát hiện tại Công trường	17.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ hợp lý, bao gồm lập hàng rào quanh khu vực có những phát hiện đó để tránh gây thêm tác động và ngăn ngừa Nhân sự của Nhà thầu hoặc những người khác di dời hoặc phá hoại các phát hiện đó. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật. 17.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.

18. Quyền sử dụng Công trường	Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại **E-ĐKCT**. Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại **E-ĐKCT** thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.
19. Ra vào Công trường	Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.
20. Tư vấn giám sát	20.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong Hợp đồng. 20.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng Công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của Tư vấn giám sát. Nhà thầu và nhà thầu phụ có trách nhiệm lưu giữ các tài liệu, báo cáo và sổ sách ghi chép chính xác và có hệ thống về Công trình, thể hiện rõ những thay đổi về thời gian và chi phí liên quan đến Công trình. 20.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
21. Giải quyết tranh chấp	21.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 21.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **E-ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại **E-ĐKCT**.
	B. Quản lý thời gian
22. Ngày khởi công và Ngày hoàn thành dự kiến	Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại **E-ĐKCT** và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự kiến quy định tại **E-ĐKCT**.
23. Biểu tiến độ thi công chi tiết	23.1. Trong khoảng thời gian quy định tại **E-ĐKCT**, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau: a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của Công trình;

	b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong Hợp đồng; c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng nhân sự và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên Công trường cho mỗi giai đoạn chính. Đối với hợp đồng trọn gói, các hoạt động trong Biểu tiến độ thi công chi tiết phải phù hợp với Bảng kê các hoạt động. 23.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận. 23.3. Việc Chủ đầu tư chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh Biểu tiến độ thi công chi tiết (trong đó thể hiện rõ tác động của các Thay đổi và Sự kiện bồi thường) và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào. 23.4. Nhà thầu phải theo dõi tiến độ Công trình và trình Chủ đầu tư xem xét báo cáo tiến độ và Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật (trong đó thể hiện rõ tiến độ thực tế, tác động đối với các công việc còn lại) vào những thời điểm không muộn hơn thời gian qui định tại **E-ĐKCT**. Trường hợp Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại **E-ĐKCT** trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Nhà thầu trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật. Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu phải nộp Bảng kê các hoạt động đã cập nhật trong vòng 14 ngày kể từ khi có yêu cầu của Chủ đầu tư. Ngoài các báo cáo tiến độ, Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn trong Công trường, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư hoặc Nhân sự của Nhà thầu. Điều này bao gồm bất kỳ sự cố, tai nạn gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng, ảnh hưởng bất lợi đáng kể. Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn xảy ra trong các cơ sở của các Nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp liên quan đến Công trình, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư, Nhân sự của Nhà thầu, và Nhân sự của các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp, ngay khi được biết về nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn đó. Thông báo của Nhà thầu phải bao gồm đầy đủ thông tin về các sự cố và tai nạn như vậy. Nhà thầu phải

	cung cấp đầy đủ chi tiết về các sự cố hay tai nạn đó cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp của mình lập tức thông báo cho Nhà thầu các sự cố và tai nạn như quy định trong Khoản này.
24. Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng	Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau đây: 24.1. Chủ đầu tư không giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào thời gian quy định tại Mục 18 E-ĐKC; 24.2. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình; 24.3. Các trường hợp khác được mô tả tại **E-ĐKCT**.
25. Đẩy nhanh tiến độ	25.1. Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận. 25.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.
26. Trì hoãn theo yêu cầu của Chủ đầu tư	Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ đối với bất kỳ hoạt động nào của Công trình.
	C. Quản lý chất lượng
27. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị	27.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. 27.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại **E-ĐKCT** để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình. 27.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào. 27.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.
28. Xác định các sai sót	Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà

trong công trình	thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.
29. Thử nghiệm	Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường.
30. Sửa chữa khắc phục Sai sót	30.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong. 30.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo.
31. Sai sót không được sửa chữa	Nếu Nhà thầu không sửa chữa Sai sót trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư quy định tại thông báo Sai sót trong Công trình thì Chủ đầu tư được thuê tổ chức khác khắc phục sai sót, xác định chi phí khắc phục sai sót và Nhà thầu sẽ phải hoàn trả khoản chi phí này.
32. Dự báo về sự cố	Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.
	D. Quản lý chi phí
33. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng theo quy định tại **E-ĐKCT**.
34. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng	34.1. Giá hợp đồng được ghi tại **E-ĐKCT.** 34.2. Đối với hợp đồng, Bảng giá hợp đồng quy định tại **Phụ lục bảng giá hợp đồng** là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc và thành tiền của các hạng mục đó. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các hạng mục công việc để hoàn thành công trình theo thiết kế được duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao

	gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và điều khoản quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện dẫn đến giá hợp đồng thay đổi. 34.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.
35. Tạm ứng	35.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại **E-ĐKCT**, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng, giá trị chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 35.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích. 35.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại.
36. Chứng từ Thanh toán	36.1. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công

	việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết; b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu. 36.2. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá cố định: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng; d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán. 36.3. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng; d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.
37. Thanh toán	37.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **E-ĐKCT**. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi

	suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 37.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
38. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **E-ĐKCT**.
39. Tiền giữ lại	39.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại **E-ĐKCT** cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình. 39.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
40. Sửa đổi hợp đồng	40.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng: a) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó; b) Thay đổi về thiết kế; c) Thay đổi các mốc hoàn thành và thời gian thực hiện hợp đồng; d) Các trường khác quy định tại **E-ĐKCT** 40.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 40.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày hoàn thành phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày hoàn thành phải được thực hiện trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng. 40.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 40.4. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.

	40.5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng. 40.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng; d) Mô tả các công việc cần thực hiện. 40.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các công năng cần thiết của Công trình: a) Rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của Công trình; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại **E-ĐKCT** đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
41. Sự kiện bồi thường	41.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường: a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 18 E-ĐKC; b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này; c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn; d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót;

	đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý; e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có Thư Chấp Thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các nhà thầu (bao gồm các Báo Cáo Khảo Sát Công Trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát Công Trường. g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác; h) Các nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ Đầu Tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong Hợp Đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong Hợp Đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà Thầu. i) Tạm ứng chậm; k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư; l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý. 41.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng. 41.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập. 41.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.
42. Phạt vi phạm và thưởng hợp đồng	42.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại **E-ĐKCT** cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại **E-ĐKCT**. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu. 42.2. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại **E-ĐKCT**.

	42.3. Việc thưởng hợp đồng được thực hiện theo quy định tại **E-ĐKCT**.
43. Công nhật	43.1. Trường hợp phát sinh Công nhật thì chi phí Công nhật do Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT sẽ chỉ được áp dụng khi Chủ đầu tư có thông báo trước bằng văn bản về việc các công việc phát sinh sẽ được thanh toán theo Công nhật. 43.2. Tất cả công việc thanh toán theo Công nhật phải được Nhà thầu ghi lại. 43.3. Nhà thầu được thanh toán các chi phí Công nhật sau khi Chủ đầu tư chấp thuận bản kê khai chi phí Công nhật.
44. Chi phí sửa chữa	Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.
	E. Kết thúc hợp đồng
45. Nghiệm thu	Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.
46. Hoàn thành	Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành.
47. Bàn giao	Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại **E-ĐKCT** kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình.
48. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành	48.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại **E-ĐKCT**. 48.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại **E-ĐKCT** hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại **E-ĐKCT** từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.
49. Quyết toán	Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư một bản kê chi tiết cho số tiền mà Nhà thầu yêu cầu được thanh toán theo Hợp đồng trước khi kết thúc Thời hạn bảo hành. Chủ đầu tư phải cấp Giấy chứng nhận kết thúc thời hạn bảo hành và xác nhận quyết toán cho Nhà thầu

	trong vòng 56 ngày kể từ ngày nhận được bản kê chi tiết đúng và hoàn chỉnh của Nhà thầu. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kết thúc thời hạn bảo hành và xác nhận quyết toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư phải có thông báo bằng văn bản mô tả những điểm cần sửa chữa hoặc bổ sung. Nếu Bản kê chi tiết cuối cùng do Nhà thầu nộp vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, Chủ đầu tư quyết định số tiền phải thanh toán cho Nhà thầu.
50. Chấm dứt hợp đồng	50.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng. 50.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép; b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ; c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán; đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu; e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định; g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt; h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng. 50.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 50.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không. 50.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng

	sớm càng tốt.
51. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng	51.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 50 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu. 51.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 50 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.
52. Tài sản	Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.
53. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng	Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **E-ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.3	Chủ đầu tư là: Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT. Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT..
E-ĐKC 1.5	Công trình bao gồm: **Xây dựng tuyến cáp quang từ trạm Xuân Mai đến trạm Thái Hòa thuộc dự án "**Xây dựng tuyến cáp quang trục Bắc – Nam mạch 3 (Giai đoạn: 2024-2025)"
E-ĐKC 1.8	Địa điểm Công trường: trên địa bàn các tỉnh/TP Hà Nội, Hòa Bình, Thanh Hóa và Nghệ An.
E-ĐKC 1.13	Ngày hoàn thành là: 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
E-ĐKC 1.14	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
E-ĐKC 1.15	Ngày khởi công là: ngày đủ điều kiện khởi công và được xác định trên Lệnh khởi công của Chủ đầu tư gửi cho nhà thầu.
E-ĐKC 1.16	Nhà thầu là: ___ *[ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].*
E-ĐKC 1.26	Tư vấn giám sát là: Trung tâm Quản lý và Phát triển Đường trục – FPT Telecom – Đại diện Chủ đầu tư thực hiện giám sát.
E-ĐKC 2.1	Hoàn thành từng phần: ___ *[Chủ đầu tư điền]*
E-ĐKC 2.3 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồngBiên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ dự thầu; Thông số kỹ thuật; Bản vẽ; Khối lượng công việc mời thầu nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; Bảng tiến độ thi công, bảng đăng ký chủng loại vật tư thiết bị được chủ đầu tư đồng ý thông qua, phương án thi công được chủ đầu tư thỏa thuận, các tài liệu liên quan khác phục vụ việc triển khai thi công, nghiệm thu, quyết toán dự án... và các tài liệu khác
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá hợp đồng. Hình thức BĐ THHĐ: chứng thư bảo lãnh được phát hành bởi một ngân hàng uy tín hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Trừ trường hợp

	hai bên có thỏa thuận khác bằng văn bản, bảo lãnh phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang. - Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến khi chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: BMT phải hoàn trả cho Nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm hơn 60 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
E-ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: *[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].*
E-ĐKC 7.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: ____ giá hợp đồng *[Hệ thống trích xuất theo Mục 27.3 E-CDNT].*
E-ĐKC 7.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ *[ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)].*
E-ĐKC 14	Yêu cầu về bảo hiểm: Bên B phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Bên B, bảo hiểm đối với bên thứ 3.
E-ĐKC 15	Thông tin về Công trường là: Theo nội dung hồ sơ thiết kế dự án.
E-ĐKC 18	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: Theo thư mời bàn giao mặt bằng của Chủ đầu tư.
E-ĐKC 21.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày. Giải quyết tranh chấp: Mọi tranh chấp phát sinh trước hết sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải giữa Các Bên. Nếu việc giải quyết không đạt được bằng thương lượng, hòa giải trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo đề nghị giải quyết tranh chấp cho Bên còn lại thì một trong Các Bên có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết tại Toà án nhân dân có thẩm quyền. Quyết định của Tòa án là văn bản có giá trị pháp lý cuối cùng bắt buộc hai Bên phải thi hành, chi phí cho Tòa án sẽ do Bên thua kiện chịu.
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 22	- Ngày khởi công: BMT sẽ ra lệnh khởi công dự án. - Ngày hoàn thành dự kiến: 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

E-ĐKC 23.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 03 ngày từ ngày ký Hợp đồng.
E-ĐKC 23.4	- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 03 (ba) ngày trước ngày khởi công. - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật thương thảo với Nhà thầu trúng thầu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng.
E-ĐKC 24.3	Các trường hợp khác: xem xét và thương thảo với Nhà thầu trong quá trình thực thiện hợp đồng trong từng trường hợp cụ thể.
C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 27.2	Vật tư, máy móc, thiết bị: Chi tiết theo HSMT và HSDT
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 33	Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
E-ĐKC 34.1	Giá hợp đồng: Cố định *Trường hợp hợp đồng có quy định về trượt giá thì chọn phương pháp bù trừ trực tiếp hoặc phương pháp điều chỉnh bằng công thức điều chỉnh trên cơ sở áp dụng chỉ số giá.* *- Phương pháp bù trừ trực tiếp được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.* *- Phương pháp điều chỉnh bằng công thức điều chỉnh trên cơ sở áp dụng chỉ số giá:* *Giá Hợp đồng được điều chỉnh theo sự thay đổi của các chi phí đầu vào. Việc tính trượt giá Hợp đồng được thực hiện theo công thức tính trượt giá dưới đây hoặc công thức khác phù hợp với quy định của pháp luật xây dựng chuyên ngành:* $P_c = A_c + (B_c \times Imc/Ioc)$ *Trong đó:* *+ P_c là hệ số điều chỉnh cho phần Giá Hợp đồng được thanh toán bằng đồng tiền cụ thể "c";* *+ A_c và B_c là các hệ số[4] quy định, trong đó A_c là hệ số của phần không được điều chỉnh và B_c là hệ số của phần được điều chỉnh trong*

[4] Tổng hai hệ số A_c và B_c phải bằng 1 (một) trong công thức sử dụng cho từng đồng tiền (thông thường hệ số A cho phần thanh toán không được điều chỉnh (các yếu tố chi phí cố định hoặc các cấu phần không được điều chỉnh khác) là 0,15). Thông thường, hai hệ số này phải như nhau trong công thức cho tất cả các đồng tiền. Tổng giá trị điều chỉnh cho từng đồng tiền sẽ được cộng thêm vào Giá Hợp đồng.

	giá hợp đồng được thanh toán bằng đồng tiền cụ thể "c"; *+ Imc là chỉ số giá đầu vào hiện hành tại thời điểm cuối tháng lập hóa đơn và Ioc là chỉ số giá đầu vào hiện hành tại thời điểm 28 ngày trước khi mở thầu; cả hai đều được thanh toán bằng đồng tiền cụ thể "c".* *Nếu giá trị chỉ số thay đổi sau khi đã tính toán thì kết quả tính toán sẽ được điều chỉnh và được ghi vào giấy xác nhận thanh toán của lần kế tiếp. Giá trị của chỉ số phải tính đến tất cả các thay đổi trong chi phí do biến động giá cả.* - Trường hợp áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra: *Chủ đầu tư đưa ra các nội dung để xác định giá trị thanh toán trên cơ sở kết quả đầu ra như sau:* *+ Yêu cầu về chất lượng đầu ra và mức độ chất lượng có thể chấp nhận được;* *+ Biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng về chất lượng của dịch vụ do nhà thầu cung cấp (ví dụ lấy mẫu phân tích);* *+ Mức độ giảm trừ thanh toán hoặc tăng giá trị thanh toán theo kỳ thanh toán;* *+ Các nội dung cần thiết khác.*
E-ĐKC 35.1	- Tạm ứng: *[ghi số tiền tạm ứng, các chứng từ để tạm ứng, phương thức tạm ứng... phù hợp quy định của pháp luật về xây dựng].* - Thời gian tạm ứng:___ngày___tháng___năm__ *[ghi cụ thể thời gian tạm ứng].*
E-ĐKC 37.1	Phương thức thanh toán:_____ *[căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này phù hợp với pháp luật về xây dựng. Việc thanh toán cho Nhà thầu có thể quy định thanh toán bằng chuyển khoản... số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Thời hạn thanh toán có thể quy định thanh toán ngay hoặc trong vòng không quá một số ngày nhất định kể từ ngày Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Đồng thời, cần quy định cụ thể về chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật].*
E-ĐKC 38	Điều chỉnh thuế: được phép áp dụng điều chỉnh thuế. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu

	xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 39.1	Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là:____ *[ghi tỷ lệ phần trăm]* *[số tiền giữ lại thường xấp xỉ 5% và không vượt quá 10% trong mọi trường hợp].*
E-ĐKC 40.1 (d)	Trường hợp sửa đổi hợp đồng: _____ *[ghi cụ thể các trường hợp được sửa đổi hợp đồng gắn với quyền và nghĩa vụ của các bên có liên quan đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật].*
E-ĐKC 40.7	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu _____ % *[nêu tỷ lệ thanh toán, thường không quá 50%]* giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 42.1	Mức phạt: theo điều khoản hợp đồng
E-ĐKC 42.2	Bồi thường thiệt hại: Áp dụng Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế; phương thức bồi thường… phù hợp với pháp luật dân sự.
E-ĐKC 42.3	Thưởng hợp đồng: không áp dụng
	E. Kết thúc hợp đồng
E-ĐKC 47	Thời gian bàn giao công trình: Chủ đầu tư tiếp nhận công trường và công trình kể từ ngày nghiệm thu công trình.
E-ĐKC 48.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: 15 ngày kể từ ngày Đại diện các bên ký biên bản nghiệm thu.
E-ĐKC 48.2	Số tiền giữ lại: thương thảo với Nhà thầu trúng thầu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 13

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___năm___ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]* với giá hợp đồng là ____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện gói thầu là ____*[ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng: *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Chương VIII của E-HSMT với số tiền ___ và thời gian hiệu lực___ *[ghi số tiền và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 Chương VII của E-HSMT]*.

Văn bản này là một phần không tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___ tháng___năm___ *[căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu để quy định thời hạn cuối cùng cho việc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, hoàn thiện, ký kết hợp đồng nhưng không muộn hơn 28 ngày, kể từ ngày phát hành văn bản thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng]* mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện

biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng.

Mẫu số 14

HỢP ĐỒNG[1]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH11 ngày 24/11/2015 của Quốc hội[2];

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội;

Căn cứ[2] ____

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] và thông báo trúng thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

Căn cứ văn bản số____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của____ về việc thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng,

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: *[ghi tên Chủ đầu tư]*

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền).*

Nhà thầu[3] (sau đây gọi là Bên B)

Tên Nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu được lựa chọn]*

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền).*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng xây lắp với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho bên B thực hiện việc thi công xây dựng, lắp đặt công trình theo đúng thiết kế.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Hợp đồng;
2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
3. E-HSDT của Nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của Hợp đồng;
5. Điều kiện chung của Hợp đồng, bao gồm phụ lục;
6. Thông số kỹ thuật;
7. Bản vẽ;
8. Mô tả công việc mời thầu nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu;
9. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Nhà thầu

Nhà thầu cam kết thi công công trình theo thiết kế đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho Nhà thầu theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: _____*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].*

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 **E-ĐKCT**.

Điều 6. Loại hợp đồng: _____

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: _____

[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với E-HSMT, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện (không bao gồm phần công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có)) không vượt quá: ____ *[trích xuất theo Mục 27.3 E-CDNT]* giá hợp đồng.

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ *[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].*

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành ____ bộ, Chủ đầu tư giữ ____ bộ, Nhà thầu giữ ____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU[4] *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ** *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp .

(2) Cập nhật các văn bản hiện hành liên quan đến hợp đồng.

(3), (4) Trường hợp Nhà thầu liên danh thì trong hợp đồng phải bao gồm thông tin của tất cả các thành viên liên danh. Đại diện hợp pháp của từng thành viên trong liên danh phải ký tên, đóng dấu vào hợp đồng.

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(áp dụng cho hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc (2)	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục (3)
1	Hạng mục công việc 1		
2	Hạng mục công việc 2		
..			
Tổng cộng: *[Hệ thống tự tính]*			

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(áp dụng cho hợp đồng theo đơn giá)

STT	Mô tả công việc	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	***Hạng mục 1:***					
1						
2						
3						
II	***Hạng mục 2:***					
1						
2						
3						
III	***Hạng mục…***					
…	….					
Giá hợp đồng (Kết chuyển sang Điều 5 của Hợp đồng)						

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Mẫu số 15

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____*[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); (1)

Theo quy định trong E-HSMT *(hoặc hợp đồng)*, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở ____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng(2)]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5 **E-ĐKCT**]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.(3)

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5 **E-ĐKCT**.

Mẫu số 16

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG [1]

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____*[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở ____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng[2]]* (sau đây gọi là "ngân hàng"), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 35* ***E-ĐKCT****].*

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày____ tháng____ năm ____ [3] hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 35.1 **E-ĐKCT**.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Mục 35 **E-ĐKCT**.

Mẫu số 17

GIẤY ỦY QUYỀN [1]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____*[ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của ____ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho____ *[ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm____*[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do ____*[ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn[2].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. ____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[3]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu khi tham gia hoàn thiện, ký hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình hoàn thiện, ký kết hợp đồng. Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.